

UBND TỈNH BẮC GIANG
SỞ TƯ PHÁP



DANH MỤC

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VÀ CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH
DOANH NGHIỆP THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG, ÁP DỤNG**

Bắc Giang, tháng 7 năm 2022

LỜI NÓI ĐẦU

Doanh nghiệp có vị trí hết sức quan trọng trong nền kinh tế, là bộ phận chủ yếu tạo ra tổng sản phẩm trong nước. Hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp có nhiều đóng góp vào sự nghiệp đổi mới và phát triển kinh tế - xã hội, góp phần vào việc phục hồi và tăng trưởng kinh tế, tăng kim ngạch xuất khẩu, tăng thu ngân sách và tham gia giải quyết có hiệu quả các vấn đề xã hội. Trong những năm qua, Đảng, Nhà nước luôn quan tâm đến sự phát triển của cộng đồng doanh nghiệp; ban hành nhiều chủ trương, chính sách liên quan đến doanh nghiệp; trong đó có nhiều quy định về thủ tục hành chính và cơ chế, chính sách liên quan đến doanh nghiệp.

Thực hiện Chương trình hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp; nhằm cung cấp đầy đủ thông tin quy định về thủ tục hành chính và cơ chế, chính sách doanh nghiệp thường xuyên sử dụng, áp dụng; căn cứ quy định pháp luật hiện hành; Sở Tư pháp tỉnh Bắc Giang biên soạn Danh mục thủ tục hành chính và cơ chế, chính sách doanh nghiệp thường xuyên sử dụng áp dụng. Hi vọng đây sẽ là tài liệu hữu ích cho doanh nghiệp trong quá trình thực hiện các hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Trân trọng giới thiệu!

SỞ TƯ PHÁP TỈNH BẮC GIANG

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DOANH NGHIỆP THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG, ÁP DỤNG

STT	Tên thủ tục hành chính	Cơ quan giải quyết TTHC		Văn bản quy định TTHC	
		Cơ quan chủ trì	Các cơ quan liên quan	Văn bản QPPL	Quyết định công bố
I. LĨNH VỰC NGOẠI VỤ					
1.	Cho phép sử dụng thẻ đi lại của doanh nhân APEC	Sở Ngoại vụ	Sở Công thương; Văn phòng UBND tỉnh; Công an tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh	- Điều 4 Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; - Điều 5, 6 Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 3, 4 Điều 1 Quyết định số 15/2021/QĐ-UBND ngày 18/5/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định trình tự, thủ tục trong xét, cho phép sử dụng và quản lý thẻ đi lại của doanh nhân APEC trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 255/2014/QĐ-UBND ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang.	Phụ lục 1 và phụ lục 2 kèm theo Quyết định số 1138/QĐ-UBND ngày 13/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về công bố thủ tục hành chính sửa đổi lĩnh vực lãnh sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Ngoại vụ tỉnh Bắc Giang
II. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI					
2.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		- Điều 14, 15, 16, 17 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp;	Số thứ tự 1, mục I, phần B phụ lục kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND ngày 11/6/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về

	ngành nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp			<ul style="list-style-type: none"> - Điều 5, 6 Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP ngày 06/4/2022 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung các Nghị định quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. 	việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.
3.	Cấp giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp đối với trường trung cấp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên và doanh nghiệp	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 18, 19, 20 Nghị định số 143/2016/NĐ-CP; - Điều 5 và Điều 6, Nghị định số 140/2018/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2022/NĐ-CP. 	Số thứ tự 2, mục I, phần B phụ lục kèm theo Quyết định số 1154/QĐ-UBND.
4.	Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 4, Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang Kỳ họp thứ 5, khóa XIX Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.	Số thứ tự 01, phụ lục I kèm theo Quyết định số 2798/QĐ-UBND ngày 30/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh

					và Xã hội, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
5.	Đăng ký nội quy lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 119, 120 của Bộ luật Lao động năm 2019.	Số thứ tự 01, phần I, Mục B phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 765/QĐ-UBND ngày 30/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ trong lĩnh vực lao động, tiền lương thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
6.	Cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND tỉnh	Điều 24, 25 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	Số thứ tự 2, phần I, Mục B phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 765/QĐ-UBND
7.	Gia hạn giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND tỉnh	Điều 26 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, phần I, Mục B phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 765/QĐ-UBND
8.	Cấp lại giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND tỉnh	Điều 27 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, phần I, Mục B phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 765/QĐ-UBND
9.	Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã	UBND tỉnh	Điều 29 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 5, phần I, Mục B phụ lục 01 kèm theo Quyết

	động	hội			định số 765/QĐ-UBND
10.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động cho thuê lại lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	UBND tỉnh	Điều 18 Nghị định số 145/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 6, phần I, Mục B phụ lục 01 kèm theo Quyết định số 765/QĐ-UBND
11.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 8 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Số thứ tự 4 phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực việc làm thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang
12.	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 18, Mục I, Chương III Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định chi tiết khoản 3, điều 37 và điều 39 của Luật Việc làm về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm.	Số thứ tự 5, phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
13.	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 19, Mục I, Chương III Nghị định số 23/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 6, phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND

14.	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 20, Mục I, Chương III Nghị định số 23/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 7, phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
15.	Thu hồi giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 21, Mục I, Chương III Nghị định số 23/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 3 phần I, Mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
16.	Rút tiền ký quỹ của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Khoản 2, điều 26, Mục II, Chương III Nghị định số 23/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 4 phần I, Mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
17.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 4 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 1 phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
18.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 11 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 2 phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
19.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 13,14 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 3 phần I, Mục B phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND
20.	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Điều 17, 18 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 1 phần I, Mục A phụ lục kèm theo Quyết định số 1048/QĐ-UBND

21.	Khai báo sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội		Khoản 2, điều 16 Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.	Phần I, phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 105/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Lao động – Thương binh và Xã hội tỉnh Bắc Giang
III. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ					
22.	Thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 5, 7 Thông tư số 03/2014/TT-BKHCN ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn điều kiện thành lập và đăng ký hoạt động của tổ chức Khoa học và Công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức Khoa học và Công nghệ.	Số thứ tự 3, Lĩnh vực Khoa học công nghệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang
23.	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 12 Thông tư số 14/2014/TT-BKHCN ngày 11/06/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ Quy định về việc thu thập, đăng ký, lưu giữ và công bố thông tin về nhiệm vụ Khoa học và Công nghệ.	Số thứ tự 7, Lĩnh vực Khoa học công nghệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND

	phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương				
24.	Thủ tục Cấp Giấy chứng nhận Doanh nghiệp hoạt động khoa học và công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ		Mục 2 Phụ Lục I Quyết định số 395/QĐ-BKHCN ngày 28/2/2019 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thủ tục hành chính được thay thế trong lĩnh vực hoạt động khoa học và công nghệ.	Số thứ tự 17, Lĩnh vực Khoa học công nghệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
25.	Thủ tục thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư	Sở Khoa học và Công nghệ		- Điều 7 Thông tư số 03/2016/TT-BKHCN ngày 30/03/2016 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ về việc hướng dẫn thẩm tra công nghệ các dự án đầu tư; - Điều 3 Quyết định số 28/2017/QĐ-UBND ngày 04/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang.	Số thứ tự 19, Lĩnh vực Khoa học công nghệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
26.	Thủ tục tiếp nhận, trả lời phiếu đề xuất đặt hàng nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 4, 5, 6 tại Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND ngày 27/11/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc Ban hành Quy định quản lý, tổ chức thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước tỉnh Bắc Giang.	Số thứ tự 29, Lĩnh vực Khoa học công nghệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
27.	Tuyển chọn tổ chức, cá nhân chủ trì nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 Quyết định số 40/2020/QĐ-UBND.	Số thứ tự 30, Lĩnh vực Khoa học công nghệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
28.	Xét chấp thuận việc công nhận sáng kiến do Nhà nước đầu tư	Sở Khoa học và Công nghệ		- Khoản 4 Điều 8 Nghị định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/03/2012 của Chính phủ ban hành Điều lệ Sáng kiến; - Điều 7 Thông tư số 18/2013/TT-BKHCN	Số thứ tự 42, Lĩnh vực Sở hữu trí tuệ kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND

				ngày 01/8/2013 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thi hành một số quy định của Điều lệ Sáng kiến được ban hành theo Nghị Định số 13/2012/NĐ-CP ngày 02/03/2012 của Chính phủ.	
29.	Thủ tục khai báo thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 34 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP ngày 09/12/2020 của Chính phủ quy định về việc tiến hành công việc bức xạ và hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử.	Số thứ tự 7, Phụ lục kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND ngày 09/7/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, bị bãi bỏ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Bắc Giang
30.	Thủ tục Cấp giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 29 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 2, Phụ lục kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND
31.	Thủ tục Gia hạn giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 30 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, Phụ lục kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND
32.	Thủ tục Sửa đổi giấy phép tiến hành công việc bức xạ (sử dụng	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 31 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, Phụ lục kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND

	thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế)				
33.	Thủ tục bổ sung giấy phép tiến hành công việc bức xạ - Sử dụng thiết bị X-quang chẩn đoán trong y tế	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 31 Nghị định số 142/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 5, Phụ lục kèm theo Quyết định số 1414/QĐ-UBND
34.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả chứng nhận hợp chuẩn của tổ chức chứng nhận	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 8, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN ngày 12/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định về công bố hợp quy, công bố hợp quy và phương thức đánh giá sự phù hợp với tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.	Số thứ tự 55, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
35.	Thủ tục đăng ký công bố hợp chuẩn dựa trên kết quả tự đánh giá của tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 8, Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN.	Số thứ tự 55, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng – phụ lục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Khoa học và Công nghệ được ban hành bởi Quyết định số 124/QĐ-UBND
36.	Thủ tục kiểm tra chất lượng hàng hóa nhập khẩu thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Khoa học và Công nghệ	Sở Khoa học và Công nghệ		- Khoản 6 Điều 12 Thông tư số 06/2020/TT-BKHHCN ngày 10/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và biện pháp thi hành một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018, Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09/11/2018 và Nghị định số 119/2017/NĐ-CP ngày 01/11/2017 của Chính phủ;	Số thứ tự 59, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND

				- Khoản 2a, 2b, 2c Điều 7 Nghị định số 132/2008/NĐ -CP được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 3 Điều 1 Nghị định số 74/2018/NĐ-CP và Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ -CP.	
37.	Đăng ký xét hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn	Sở Khoa học và Công nghệ		Điều 6 Quyết định số 290/2011/QĐ - UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về hỗ trợ các tổ chức áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh.	Số thứ tự 70, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
38.	Xét hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng hệ thống quản lý tiên tiến	Sở Khoa học và Công nghệ		- Điều 6 Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND; - Khoản 1 Điều 7 Quyết định số 290/2011/QĐ - UBND tỉnh Bắc Giang.	Số thứ tự 71, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng - kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
39.	Xét hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã đạt giải thưởng chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ		- Điều 6 Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND; - Khoản 2 Điều 7 Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang	Số thứ tự 72, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
40.	Xét hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã có sản phẩm, hàng hóa	Sở Khoa học và Công nghệ		- Điều 6 Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND;	Số thứ tự 72, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng kèm theo Quyết định số 124/QĐ-

	được chứng nhận hợp chuẩn			- Khoản 3 Điều 7 Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND tỉnh Bắc Giang.	UBND
41.	Xét hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã áp dụng công cụ cải tiến năng suất chất lượng	Sở Khoa học và Công nghệ		- Điều 6 Quyết định số 290/2011/QĐ - UBND, được sửa đổi, bổ sung tại Khoản 5 Điều 2 Quyết định số 32/2017/QĐ - UBND; - Khoản 4 Điều 7 Quyết định số 290/2011/QĐ - UBND được bổ sung tại Khoản 6 Điều 2 Quyết định số 32/2017/QĐ - UBND.	Số thứ tự 73, Lĩnh vực Tiêu chuẩn đo lường chất lượng kèm theo Quyết định số 124/QĐ-UBND
IV. LĨNH VỰC NỘI VỤ					
42.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ	Giám đốc các sở, thủ trưởng các cơ quan thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố, Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan	- Khoản 47, 48 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi đua, khen thưởng năm 2013; - Mẫu báo cáo thành tích số 01, 02, 06, 07, 08, 09 tại phụ lục Một số mẫu văn bản áp dụng trong hồ sơ thủ tục khen thưởng kèm theo Nghị định số 91/2017/NĐ-CP ngày 31/7/2017 của Chính phủ.	Phụ lục 1 Kèm theo Quyết định số 1209/QĐ-UBND ngày 19/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính chuẩn hóa thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nội vụ tỉnh Bắc Giang
43.	Tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Sở Nội vụ			
44.	Tặng danh hiệu Chiến sỹ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Nội vụ			
45.	Tặng danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc	Sở Nội vụ			

46.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Sở Nội vụ			
47.	Tặng Cờ thi đua cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo đợt hoặc chuyên đề	Sở Nội vụ			
48.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đợt xuất	Sở Nội vụ			
49.	Tặng thưởng Bằng khen cấp bộ, ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về thành tích đối ngoại	Sở Nội vụ			
V. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO					
50.	Cấp phép hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	Sở Giáo dục và Đào tạo		Điều 7 Quy định ban hành kèm theo Thông tư số 04/2014/TT-BGDĐT ngày 28/02/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành Quy định Quản lý hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động	- Số thứ tự 3, phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-SGDĐT ngày 17/9/2021 của Sở GD&ĐT công bố lại Hệ thống quản

				giáo dục ngoài giờ chính khóa.	lý chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 của Sở GD&ĐT Bắc Giang (lần 4). - Khoản 2, Mục VI, Phần II phụ lục kèm theo Quyết định số 442/QĐ-SGDĐT ngày 30/7/2021 của Sở GD&ĐT phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GD&ĐT
51.	Thành lập, cho phép thành lập trung tâm ngoại ngữ, tin học	Sở Giáo dục và Đào tạo		- Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học; - Điều 46, 47, Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; - Khoản 20, Điều 1, Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017.	- Số thứ tự 23 tại phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 675/QĐ-SGDĐT; - Khoản 13, Mục VI, phần II, phụ lục kèm theo Quyết định số 442/QĐ-SGDĐT.
52.	Cho phép trung tâm ngoại ngữ, tin học hoạt động giáo dục	Sở Giáo dục và Đào tạo		- Khoản 1, Điều 4 Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học; - Điều 48, 49 Nghị định số 46/2017/NĐ-CP	- Số thứ tự 17, Phòng GDTrH-GDTrX, phụ lục kèm theo Quyết định số 675/QĐ-SGDĐT;

				ngày 21/4/2017 của Chính phủ quy định về điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực giáo dục; - Khoản 21, Điều 1 Nghị định số 135/2018/NĐ-CP ngày 04/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 46/2017/NĐ-CP ngày 21/04/2017.	- Khoản 5, Mục VI, phần II, phụ lục kèm theo Quyết định số 442/QĐ-SGDĐT
VI. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI					
53.	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Sở Giao thông vận tải		Khoản 1, 2 Điều 18 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP ngày 17/01/2020 của Chính phủ quy định về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô.	Số thứ tự 1 phần II Danh mục kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND ngày 23/4/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ trong lĩnh vực đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang
54.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi, bị tước quyền sử dụng	Sở Giao thông vận tải		Khoản 3, 5 Điều 18 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 3 phần II Danh mục kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND
55.	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe	Sở Giao thông vận tải		Khoản 2, 4 Điều 18 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 4 phần II Danh mục kèm theo Quyết định số

	ô tô đối với trường hợp Giấy phép kinh doanh bị mất, bị hỏng				785/QĐ-UBND
56.	Cấp phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công-ten-nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)	Sở Giao thông vận tải		Khoản 4, 5 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 5 phần II Danh mục kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND
57.	Cấp lại phù hiệu xe ô tô kinh doanh vận tải (kinh doanh vận tải hành khách: bằng xe ô tô theo tuyến cố định, bằng xe buýt theo tuyến cố định, bằng xe taxi, xe hợp đồng; kinh doanh vận tải hàng hóa: bằng công - ten - nơ, xe ô tô đầu kéo kéo rơ moóc hoặc sơ mi rơ	Sở Giao thông vận tải		Khoản 6, 7 Điều 22 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 6 phần II Danh mục kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND

	moóc, xe ô tô tải kinh doanh vận tải hàng hóa thông thường và xe taxi tải)				
58.	Đăng ký khai thác tuyến	Sở Giao thông vận tải		Khoản 3 Điều 20 Nghị định số 10/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 2 phần II Danh mục kèm theo Quyết định số 785/QĐ-UBND
59.	Công bố đưa bến xe khách vào khai thác	Sở Giao thông vận tải		Mục 3.1.2.1 phần III của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách - Sửa đổi lần 1 năm 2015 ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT ngày 11/11/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách.	Số thứ tự 47 phụ lục II Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Giao thông vận tải Bắc Giang
60.	Công bố lại đưa bến xe khách vào khai thác	Sở Giao thông vận tải		Mục 3.1.2.2 phần III của Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Bến xe khách - Sửa đổi lần 1 năm 2015 ban hành kèm theo Thông tư số 73/2015/TT-BGTVT.	Số thứ tự 48 phụ lục II Quyết định số 150/QĐ-UBND
61.	Cấp Giấy chứng nhận thẩm định thiết kế xe cơ giới cải tạo	Sở Giao thông vận tải		Khoản 4 Điều 7 Thông tư số 85/2014/TT-BGTVT ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về cải tạo phương tiện giao thông cơ giới đường bộ.	Số thứ tự 33 phụ lục II Quyết định số 150/QĐ-UBND
62.	Gia hạn thời gian lưu hành tại Việt Nam cho phương tiện của Lào	Sở Giao thông vận tải		Điều 27 Nghị định số 119/2021/NĐ-CP ngày 24/12/2021 của Chính phủ quy định về trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, thu hồi giấy phép vận tải đường bộ qua biên giới.	Số thứ tự 10 phần II phụ lục I kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND ngày 10/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, bãi bỏ

					trong lĩnh vực vận tải đường bộ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Giao thông vận tải tỉnh Bắc Giang
63.	Cấp Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Sở Giao thông vận tải		Điều 23 Nghị định số 119/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 11 phần II phụ lục I kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND
64.	Cấp lại Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế giữa Việt Nam và Lào	Sở Giao thông vận tải			Số thứ tự 12 phần II phụ lục I kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND
65.	Cấp Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Sở Giao thông vận tải		Điều 25 Nghị định số 119/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 13 phần II phụ lục I kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND
66.	Cấp lại Giấy phép liên vận giữa Việt Nam và Lào	Sở Giao thông vận tải			Số thứ tự 14 phần II phụ lục I kèm theo Quyết định số 344/QĐ-UBND
67.	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Sở Giao thông vận tải		- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Điều 14 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe; - Khoản 2, 3, 4 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP ngày 08/10/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở GTVT Bắc Giang
68.	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu	Sở Giao thông vận tải		- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Khoản 1 Điều 15 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; - Khoản 2, 3, 4 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND

	lượng đào tạo				
69.	Cấp Giấy phép xe tập lái	Sở Giao thông vận tải		- Điều 5, Điều 6, Điều 7, Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; - Khoản 2, 3, 4 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
70.	Cấp lại giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi liên quan đến nội dung khác	Sở Giao thông vận tải		Khoản 2 Điều 6; Khoản 1, Điểm a, b, c khoản 2 Điều 12 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
71.	Cấp lại Giấy phép xe tập lái	Sở Giao thông vận tải		Khoản 2 Điều 6; Khoản 1, Điểm a, b, d Khoản 2 Điều 12 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND ngày 21/01/2020
72.	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	Sở Giao thông vận tải		- Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 22 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; - Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP; - Tiêu mục 2.1.4; tiết 1, 3, 9 tiêu mục 2.2.1; điểm c, d tiêu mục 2.2.2; tiêu mục 2.2.3; tiêu mục 2.2.4 của số thứ tự 2, QCVN 40:2015/BGTVT ban hành kèm theo Thông tư số 79/2015/TT-BGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND

73.	Cấp lại Giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe đủ điều kiện hoạt động	Sở Giao thông vận tải		Điều 17, Điều 18, Điều 19, Điều 23 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; Khoản 8 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
74.	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Giao thông vận tải		- Điều 7, Điều 8, Điều 9 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; - Khoản 4, 5, 6 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1, Quyết định số 150/QĐ-UBND
75.	Cấp lại Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Sở Giao thông vận tải		- Điều 7, Điều 8, Điều 10 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; - Khoản 4, 5, 6 Điều 1 Nghị định số 138/2018/NĐ-CP.	Mục I, Phần I, Phụ lục 1 kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
76.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải		Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP ngày 28/01/2021 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động đường thủy nội địa.	Số thứ tự 1, phần I Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 659/QĐ-UBND ngày 12/4/2021 về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành, thay thế, bãi bỏ lĩnh vực đường thủy nội địa thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở GTVT tỉnh Bắc Giang.
77.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải		Khoảng 1, 3, 4, 5, 6, 10 Điều 15 Nghị định số 08/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, phần III Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 659/QĐ-UBND
78.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải		Điều 10 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT ngày 19/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải Quy định về đăng ký phương tiện thủy nội địa.	Mục II.1, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND

79.	Đăng ký lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải		Điều 11 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.2, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
80.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	Sở Giao thông vận tải		Điều 13 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.3, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
81.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở Giao thông vận tải		Điều 14 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.4, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
82.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải		Điều 12 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.5, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
83.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	Sở Giao thông vận tải		Điều 15 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.6, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
84.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay	Sở Giao thông vận tải		Điều 16 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.7, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND

	đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác				
85.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	Sở Giao thông vận tải		Điều 17 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.8, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
86.	Xoá đăng ký phương tiện thủy nội địa	Sở Giao thông vận tải		Điều 18 Thông tư số 75/2014/TT-BGTVT.	Mục II.9, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
87.	Sang tên chủ sở hữu xe máy chuyên dùng trong cùng một tỉnh, thành phố	Sở Giao thông vận tải		Điều 10 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT ngày 12/6/2019 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải quy định về đăng ký xe máy chuyên dùng.	Mục I.27, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
88.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng bị mất	Sở Giao thông vận tải		Khoản 2 Điều 8 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT.	Mục I.26, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
89.	Đăng ký xe máy chuyên dùng từ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương khác chuyên đến	Sở Giao thông vận tải		Điều 13 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT.	Mục I.29, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
90.	Di chuyển đăng ký xe máy chuyên dùng ở khác tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Giao thông vận tải		Điều 11, 12 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT.	Mục I.28, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND

91.	Thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký, biển số xe máy chuyên dùng	Sở Giao thông vận tải		Điều 14, 15 Thông tư số 22/2019/TT-BGTVT.	Mục I.30, phần II kèm theo Quyết định số 150/QĐ-UBND
VII. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG					
92.	Cấp Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	Sở Công thương		- Mục 7, Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-UBND ngày 11/02/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố
93.	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu			<p>- Nghị định số 95/2021/NĐ-CP ngày 01/11/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;</p> <p>- Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu;</p> <p>- Thông tư số 17/2021/TT-BCT ngày 15/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 38/2014/TT-BCT ngày 24/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 83/2014/NĐ-CP ngày 03/9/2014 của Chính phủ về kinh doanh xăng dầu.</p>	Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang

94.	Cấp Giấy tiếp nhận thông báo kinh doanh xăng dầu bằng thiết bị bán xăng dầu quy mô nhỏ	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 19 Điều 1 Nghị định số 95/2021/NĐ-CP; - Khoản 6 Điều 1 Thông tư số 17/2021/TT-BCT. 	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 218/QĐ-UBND
95.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm do Sở Công Thương thực hiện	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 36. Luật An toàn thực phẩm năm 2010; - Khoản 1, Điều 12 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm; - Chương II- Thông tư số 43/2018/TT-BCT ngày 15/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý an toàn thực phẩm thuộc trách nhiệm của Bộ Công Thương; - Điều 12,13 Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05/02/2020 của Chính phủ về việc sửa đổi Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công thương. 	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1816/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương, UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
96.	Đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công thương		Chương II, Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Công Thương Bắc Giang.

97.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương	Sở Công thương		Chương II, Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
98.	Thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo	Sở Công thương		Điều 26, 27 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
99.	Đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung thuộc thẩm quyền của Sở Công Thương	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2, Điều 9 Nghị định số 99/2011/NĐ-CP ngày 27/10/2011 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; - Quyết định số 02/2012/QĐ-TTg ngày 13/1/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành danh mục hàng hóa, dịch vụ thiết yếu phải đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung; - Thông tư số 10/2013/TT-BCT của Bộ trưởng Bộ Công Thương ngày 30/5/2013 về việc ban hành mẫu đơn đăng ký hợp đồng theo mẫu, điều kiện giao dịch chung. 	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
100.	Cấp Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1, Điều 42 Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017; - Khoản 3, Điều 6 Thông tư số 13/2018/TT-BCT ngày 15/6/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về quản lý, sử dụng vật liệu nổ công nghiệp, tiền chất thuốc nổ sử dụng để sản xuất vật liệu nổ công nghiệp. 	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1816/QĐ-UBND

101.	Cấp lại Giấy phép sử dụng vật liệu nổ công nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2, Điều 42. Luật Quản lý, sử dụng vũ khí, vật liệu nổ và công cụ hỗ trợ ngày 20/6/2017; - Khoản 3, Điều 6 Thông tư số 13/2018/TT-BCT. 	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1816/QĐ-UBND
102.	Cấp giấy phép hoạt động tư vấn chuyên ngành điện thuộc thẩm quyền cấp của địa phương	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 38 Luật Điện lực ngày 03/12/2004; - Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực ngày 20/11/2012; - Điều 41, Điều 42 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Điện lực và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Điện lực; - Điều 38 Nghị định số 08/2018/NĐ-CP ngày 15/01/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương; - Điều 5, Điều 6, Điều 10 Thông tư số 21/2020/TT-BCT ngày 09/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Công Thương Quy định về trình tự, thủ tục cấp giấy phép hoạt động điện lực. 	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND ngày 18/3/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bãi bỏ lĩnh vực điện, hóa chất thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Công Thương tỉnh Bắc Giang
103.	Cấp giấy phép hoạt động bán lẻ điện đến cấp điện áp 0,4kV tại địa phương	Sở Công thương		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 33 Nghị định số 137/2013/NĐ-CP; - Điều 9, Điều 11 Thông tư số 21/2020/TT-BCT. 	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND

104.	Thẩm định dự án đầu tư xây dựng	Sở Công thương		Điều 13, 14 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ Quy định chi tiết về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND
105.	Thẩm định thiết kế, dự toán xây dựng công trình	Sở Công thương		Điều 36, 37 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Phần II Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 458/QĐ-UBND
106.	Đăng ký tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Sở Công thương		Điều 29 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
107.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung tổ chức Hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam	Sở Công thương		Điều 30 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành h kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
108.	Đăng ký thực hiện khuyến mại theo hình thức mang tính may rủi trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Sở Công thương		Điều 13, 19 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
109.	Đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại đối với chương trình khuyến mại mang tính may rủi thực hiện trên địa bàn 1 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung	Sở Công thương		Điều 13, 20 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND

	ương				
110.	Thông báo hoạt động khuyến mại	Sở Công thương		Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 17 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
111.	Thông báo sửa đổi, bổ sung nội dung chương trình khuyến mại	Sở Công thương		Điều 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14, 15, 18 Nghị định số 81/2018/NĐ-CP.	Phần II phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 102/QĐ-UBND
112.	Giấy phép bán lẻ rượu	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng-UBND các huyện, thành phố	Đội Quản lý thị trường; UBND cấp xã	- Điều 13, 23, 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ về kinh doanh rượu; - Khoản 18, 19 Điều 16 Nghị Định số 17/2020/NĐ-CP ngày 15/02/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương.	Số thứ tự 6- Phụ Lục II Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
113.	Giấy phép bán lẻ thuốc lá	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng-UBND các huyện, thành	Đội Quản lý thị trường; UBND cấp xã	- Khoản 3 Điều 26, Điều 27, Điều 28 Nghị định số 67/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật phòng, chống tác hại của thuốc lá về kinh doanh thuốc lá;	Số thứ tự 10 - Phụ Lục II Quyết định số 102/QĐ-UBND

		phố		- Khoản 10, 13, 14 Điều 1 Nghị định số 106/2017/NĐ-CP ngày 14/9/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2013/NĐ-CP.	
114.	Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng-UBND các huyện, thành phố	Đội Quản lý thị trường; UBND cấp xã	- Điều 9, Điều 20, Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Khoản 15, 18, 19 Điều 16 Nghị Định số 17/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 1 - Phụ Lục II Quyết định số 102/QĐ-UBND
115.	Giấy phép bán rượu tiêu dùng tại chỗ	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng-UBND các huyện, thành phố	Đội Quản lý thị trường; UBND cấp xã	- Điều 14, Điều 24, Điều 25 Nghị định số 105/2017/NĐ-CP; - Khoản 7 Điều 16 Nghị Định số 17/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 7 - Phụ Lục II Quyết định số 102/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh
VIII. LĨNH VỰC THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG					
116.	Cấp văn bản xác nhận thông báo hoạt động bưu chính	Sở Thông tin và Truyền thông		- Khoản 1, 3, Điều 25 Luật Bưu chính năm 2010; - Điều 7, Điều 8 Nghị định số 47/2011/NĐ-CP ngày 17/6/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số nội dung của Luật Bưu chính được sửa đổi, bổ sung bởi điểm a, b khoản 5, khoản 6 Điều 1, bãi bỏ bởi khoản 2 Điều 2 Nghị định số 25/2022/NĐ-CP ngày 12/4/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của nghị định 47/2011/NĐ-CP.	Phụ lục Quyết định số 796/QĐ-UBND ngày 17/05/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục TTHC mới ban hành; sửa đổi, bổ sung lĩnh vực bưu chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
117.	Cấp Giấy phép thiết lập trang thông tin điện	Sở Thông tin và Truyền		- Khoản 9, Điều 23 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ	Số thứ tự 3, phần II. Nội dung TTHC tại Quyết định số 99/QĐ-UBND ngày

	từ tổng hợp	thông		<p>Internet và thông tin trên mạng;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 7, Điều 1 của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP ngày 15/7/2013 của Chính phủ về quản lý, cung cấp, sử dụng dịch vụ Internet và thông tin trên mạng; - Khoản 1, Điều 2 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP ngày 07/11/2018 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh và thủ tục hành chính trong lĩnh vực thông tin và truyền thông; - Khoản 2, Điều 2, Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT ngày 19/8/2014 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết về hoạt động quản lý, cung cấp, sử dụng thông tin trên trang TTĐT và mạng xã hội. 	17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Bộ TTHC thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Thông tin và Truyền thông Bắc Giang
118.	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp	Sở Thông tin và Truyền thông		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 10, Điều 23 của Nghị định số 72/2013/NĐ-CP; - Khoản 15, Điều 1 của Nghị định số 27/2018/NĐ-CP; - Khoản 3 Điều 23b Nghị định số 72/2013/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 2, Điều 2 Nghị định số 150/2018/NĐ-CP; - Khoản 6, Điều 2, Điều 6, khoản 2 Điều 7, Điều 8 Thông tư số 09/2014/TT-BTTTT. 	Số thứ tự 4, phần II Quyết định số 99/QĐ-UBND

119.	Cấp giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Sở Thông tin và Truyền thông		- Điều 34 của Luật Báo chí năm 2016; - Khoản 2 Điều 2; khoản 3 Điều 3; khoản 1, Điều 4 của Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT ngày 24/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn việc cấp giấy phép hoạt động báo in, tạp chí in và báo điện tử, tạp chí điện tử, xuất bản thêm ấn phẩm, thực hiện hai loại hình báo chí, mở chuyên trang của báo điện tử và tạp chí điện tử, xuất bản phụ trương, xuất bản bản tin, xuất bản đặc san.	Phần phụ lục tại Quyết định số 258/QĐ-UBND ngày 04/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được thay thế lĩnh vực báo chí thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin và Truyền thông tỉnh Bắc Giang
120.	Văn bản chấp thuận thay đổi nội dung ghi trong giấy phép xuất bản bản tin (địa phương)	Sở Thông tin và Truyền thông		- Khoản 6 Điều 34 của Luật Báo chí năm 2016; - Điều 19 của Thông tư số 41/2020/TT-BTTTT.	Phần phụ lục tại Quyết định số 258/QĐ-UBND
121.	Cho phép họp báo (trong nước)	Sở Thông tin và Truyền thông		Điều 41 Luật Báo chí năm 2016.	Số thứ tự 4, phần III Nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định số 99/QĐ-UBND
122.	Cấp giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh	Sở Thông tin và Truyền thông		- Điều 12, 25 Nghị định số 195/2013/NĐ-CP; - Điều 10 Thông tư số 01/2020/TT-BTTTT ngày 07/02/2020 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật xuất bản và Nghị định số 195/2013/NĐ-CP.	Số thứ tự 1 phần IV Nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 8/4/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính sửa đổi trong lĩnh vực Xuất bản, In và Phát hành thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Thông tin

					và Truyền thông trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
123.	Cấp giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh	Sở Thông tin và Truyền thông		Điều 41 Luật Xuất bản năm 2012.	Số thứ tự 1, phần IV. Nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định số 696/QĐ-UBND
124.	Cấp giấy phép hoạt động in	Sở Thông tin và Truyền thông		Điều 12 Nghị định số 60/2014/NĐ-CP ngày 19/6/2014 của Chính phủ Quy định về hoạt động in.	Số thứ tự 9, phần IV. Nội dung thủ tục hành chính tại Quyết định số 99/QĐ-UBND
IX. LĨNH VỰC XÂY DỰNG					
125.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng		- Điều 32, 33, 34 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 7 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.	Số thứ tự 1, Mục 1, phần II, Phụ lục 1, Quyết định số 98/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang
126.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt	Sở Xây dựng	Sở KH&ĐT, Sở TT&TT, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp & PTNT, Công	- Điều 32, 33, 34 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 7 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định,	Số thứ tự 2, Mục I, phần II, Phụ lục 1, Quyết định số 98/QĐ-UBND

	của UBND cấp tỉnh		ty điện lực Bắc Giang, UBND tỉnh, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - Công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.	
127.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng		- Điều 43, Luật Xây dựng năm 2014; - Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; - Luật sửa đổi một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch năm 2018.	Số thứ tự 1, Mục I, phần II, Phụ lục 1, Quyết định số 357/QĐ-UBND ngày 27/02/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực hoạt động xây dựng, quy hoạch kiến trúc thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Sở Xây dựng tỉnh Bắc Giang
128.	Cấp chứng chỉ hành nghề kiến trúc	Sở Xây dựng		- Điều 26, 28, 29 Luật Kiến trúc năm 2019; - Điều 25, 26, 27, 28 Nghị định số 85/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Kiến trúc.	Số thứ tự 1, Mục II, phần II, Phụ lục 1, Quyết định số 357/QĐ-UBND
129.	Công bố hợp quy sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng	Sở Xây dựng		- Điều 48, 49 Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; - Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa năm 2007; - Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày	Số thứ tự 19, Mục II, phần II, Quyết định số 98/QĐ-UBND

			<p>01/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 67/2009/NĐ-CP ngày 03/8/2009 của Chính phủ ; - Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa; - Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008 của Chính phủ; - Nghị định số 09/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý vật liệu xây dựng; - Nghị định số 13/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 132/2008/NĐ-CP ngày 31/12/2008, Nghị định số 74/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa và Nghị định số 86/2012/NĐ-CP ngày 19/10/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật Đo lường. 	
130.	Cấp gia hạn chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Sở Xây dựng	Điều 63, 64, 65, 66 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	Số thứ tự 1, mục I, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND ngày 14/7/2021 của Chủ tịch

					UBND tỉnh v/v công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung, thay thế, bị bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý chất lượng công trình xây dựng; Hoạt động xây dựng; Nhà ở, kinh doanh bất động sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Xây dựng và UBND cấp huyện
131.	Cấp gia hạn chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, III	Sở Xây dựng		Điều 83, 84, 86, 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 2, mục I, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
132.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Sở Xây dựng	Sở KH&ĐT, Sở TT&TT, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp & PTNT, Công ty điện lực Bắc Giang, UBND tỉnh, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - công an tỉnh, Công ty nước, UBND các huyện, thành phố liên quan,	- Điều 56, 57, 58, 59 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 13, 14, 15, 16 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 11, 12, 13, 14, 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND

			Bộ chỉ huy quân sự tỉnh		
133.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Sở Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 83, 84 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 26 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020 - Điều 35, 36, 37, 38, 39 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. 	Số thứ tự 4, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
134.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Sở Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 95 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 34 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số năm 2020 ; - Khoản 4 Điều 41, Điều 42, 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. 	Số thứ tự 3, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
135.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai	Sở Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 96 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 35 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Khoản 4 Điều 41, Điều 42, Điều 47 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. 	Số thứ tự 4, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND

	đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án).				
136.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Sở Xây dựng		- Điều 97 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 4 Điều 41, 48 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 5, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
137.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/ Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến	Sở Xây dựng		- Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 1, khoản 2 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 6, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND

	trong đô thị/Dự án)				
138.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/ Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	Sở Xây dựng		- Điều 99 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 1, khoản 3 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 7, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
139.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình	Sở Xây dựng		- Điều 100 Luật Xây dựng năm 2014. - Điều 52 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 8, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND

	theo tuyến trong đô thị/Dự án)				
140.	Cấp chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, III	Sở Xây dựng		Khoản 1 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 11, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
141.	Cấp điều chỉnh hạng chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, III	Sở Xây dựng		Khoản 1 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 12, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
142.	Cấp lại chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng (trường hợp chứng chỉ mất, hư hỏng)	Sở Xây dựng		Khoản 2 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 13, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
143.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Sở Xây dựng		Khoản 3 và khoản 5 Điều 76 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 15, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
144.	Cấp chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng lần đầu hạng II, hạng III	Sở Xây dựng		Khoản 1 và khoản 4 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 17, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
145.	Cấp lại chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III (do mất, hư hỏng)	Sở Xây dựng		Khoản 2 và khoản 4 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 18, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND

146.	Cấp điều chỉnh, bổ sung nội dung chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng hạng II, hạng III	Sở Xây dựng		Khoản 3 và khoản 4 Điều 87 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 20, mục III, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
147.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Xây dựng, Sở quản lý công trình xây dựng chuyên ngành, trừ các công trình thuộc thẩm quyền kiểm tra của Hội đồng kiểm tra nhà nước về công tác nghiệm thu công trình xây dựng và cơ quan chuyên môn về xây dựng thuộc Bộ Xây dựng, Bộ quản lý công trình xây dựng chuyên ngành) (Thay thế thủ tục tại Quyết định số 833/QĐ-BXD ngày 29/8/2016 của Bộ Xây dựng)	Sở Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 123 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 45 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 về việc Quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng. 	Số thứ tự 1, mục II, phần II, phụ lục I, Quyết định số 1468/QĐ-UBND
148.	Cấp mới chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản	Sở Xây dựng	Hiệp hội Bất động sản	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Kinh doanh bất động sản năm 2014; - Điều 15 Thông tư số 11/2015/TT-BXD của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định việc 	Số thứ tự 2, mục VIII, phần II, phụ lục 1, Quyết định số 98/QĐ-UBND

				Cấp chứng chỉ hành nghề môi giới bất động sản; Hướng dẫn việc đào tạo, bồi dưỡng kiến thức hành nghề môi giới bất động sản, điều hành sàn giao dịch bất động sản, việc thành lập và tổ chức hoạt động của sàn giao dịch bất động sản.	
149.	Thẩm định Báo cáo kinh tế - kỹ thuật/Báo cáo kinh tế - kỹ thuật điều chỉnh; thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng/thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng điều chỉnh của Báo cáo kinh tế - kỹ thuật	Sở Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 5, Điều 10 Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; Khoản 5 Điều 1 Nghị định số 42/2017/NĐ-CP; - Luật Xây dựng năm 2014 và Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Nghị định số 15/2021/NĐ-CP. 	Phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 98/QĐ-UBND
150.	Thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình vốn ngân sách thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 32, 33, 34 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 7 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng. 	Phụ lục I, Quyết định số 98/QĐ-UBND

151.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình vốn ngân sách thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp tỉnh	Sở Xây dựng	Sở KH&ĐT, Sở TT&TT, Sở Công thương, Sở Tài nguyên và môi trường, Sở Nông nghiệp & PTNT, Công ty điện lực Bắc Giang, UBND tỉnh, Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH - công an tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh	- Điều 32, 33, 34 Luật Xây dựng năm 2014; - Khoản 7 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Luật Quy hoạch đô thị năm 2009; - Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị; - Nghị định số 44/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ về Quy định chi tiết một số nội dung về quy hoạch xây dựng.	Phụ lục I, Quyết định số 98/QĐ-UBND
152.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng – UBND các huyện, thành phố		Khoản 3, Điều 12 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
153.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng – UBND các huyện, thành phố		Khoản 1, Điều 35 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
154.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và	UBND các xã, thị trấn	Khoản 2, điều 38 Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND ngày 13/7/2021 của	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND

	trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Hạ tầng – UBND các huyện, thành phố		UBND tỉnh Bắc Giang Quy định một số nội dung về quản lý hoạt động đầu tư và xây dựng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	
155.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng – UBND các huyện, thành phố	UBND các xã, thị trấn	Khoản 2, điều 38 Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND.	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
156.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng –	UBND các xã, thị trấn	Khoản 2, điều 38 Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND.	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND

	Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	UBND các huyện, thành phố			
157.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng – UBND các huyện, thành phố	UBND các xã, thị trấn	Khoản 2, điều 38 Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND.	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
158.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo	Phòng Kinh tế/ Kinh tế và Hạ tầng – UBND các	UBND các xã, thị trấn	Khoản 2, điều 38 Quyết định số 29/2021/QĐ-UBND.	Điều 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND

	tuyển/Theo tuyển trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyển/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyển trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ.	huyện, thành phố			
159.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	UBND huyện	Phòng Kinh tế và Hạ tầng, Công an huyện,	Điều 39 của Nghị định 87/2018/NĐ-CP ngày 15/6/2018 của Chính phủ về kinh doanh khí.	Điều 1 khoản 2 của Quyết định số 102/QĐ-UBND
X. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ					
160.	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 21 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; - Phụ lục I-1 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.	Số thứ tự 1, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bắc Giang ngày 04/8/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ, hủy bỏ, hủy công khai lĩnh vực đầu tư, thành lập và hoạt động của doanh nghiệp thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang

161.	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 24 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP ngày 04/01/2021 của Chính phủ về đăng ký doanh nghiệp; - Phụ lục I-2 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT ngày 16/03/2021 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký doanh nghiệp.	Số thứ tự 1, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
162.	Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 47 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-1 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 6, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
163.	Đăng ký đổi tên doanh nghiệp (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 48 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-1 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 2, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
164.	Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 50 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-2 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 9, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
165.	Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 56 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-1 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 14, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND

	phần, công ty hợp danh)				
166.	Đăng ký thay đổi vốn đầu tư của chủ doanh nghiệp tư nhân	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 55 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-1 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 15, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
167.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký thuế (trừ thay đổi phương pháp tính thuế)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 59 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-1 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 18, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
168.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-7 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 19, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
169.	Thông báo lập địa điểm kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Khoản 2 Điều Điều 31 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-7 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 23, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
170.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 62 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-9 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 24, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
171.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Giấy xác nhận về việc thay đổi nội	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 68 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-18 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 36, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND

	dung đăng ký doanh nghiệp do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác				
172.	Cập nhật bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 63 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-5 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	- Số thứ tự 38, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND - Số thứ tự 4, Phụ lục II Quyết định số 2463/QĐ-UBND ngày 30/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi lĩnh vực thành lập và hoạt động của doanh nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang
173.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo (doanh nghiệp, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 66 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-19 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 39, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
174.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 72 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-20 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 42, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND

	doanh				
175.	Hiệu đính thông tin đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Điều 39 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-10 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 43, phần B, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
176.	Đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký doanh nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Cục Thuế tỉnh	- Khoản 5 Điều 32 Nghị định số 01/2021/NĐ-CP; - Phụ lục II-25 Thông tư số 01/2021/TT-BKHĐT.	Số thứ tự 1, mục I, phần A, phụ lục II, Quyết định số 1659/QĐ-UBND
177.	Thủ tục chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có dự án	Điểm a khoản 3 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ hướng dẫn Luật Đầu tư hoặc nhà đầu tư đáp ứng các điều kiện quy định tại điểm b khoản 3 Điều 29 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 1, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
178.	Thủ tục điều chỉnh văn bản chấp thuận nhà đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có dự án	Khoản 8 Điều 48 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 2, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND

179.	Thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có dự án	Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư năm 2020 và điểm d khoản 2 Điều 31 Nghị định số 31/2021/NĐCP.	Số thứ tự 3, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
180.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có dự án	Khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Đầu tư và khoản 1, 2 Điều 45 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP	Số thứ tự 4.1, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
181.	Điều chỉnh độ thực hiện dự án không quá 24 tháng so với tiến độ dự án đầu tư quy định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư lần đầu thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, UBND huyện thành phố nơi có dự án	Khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Đầu tư và khoản 1, 2 Điều 45 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 4.2, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
182.	Thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với dự án thuộc diện cấp Giấy	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng,	Khoản 1, 2 và 3 Điều 41 của Luật Đầu tư năm 2020.	Số thứ tự 4.3, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”,

	chứng nhận đăng ký đầu tư và thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư		Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có dự án		Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
183.	Điều chỉnh tên dự án đầu tư, tên nhà đầu tư tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Khoản 1, Điều 47 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 5.1, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
184.	Điều chỉnh các nội dung khác tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện điều chỉnh chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, UBND huyện thành phố nơi có dự án	Khoản 2, Điều 47 của Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 5.2, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
185.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư; khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 17.1, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
186.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thuộc diện chấp thuận	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng, Sở Công	Điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư; khoản 3 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 17.2, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành

	chủ trương đầu tư		thương, Sở Tài chính, Sở LĐ, TB và XH, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có dự án		kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
187.	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Khoản 1, khoản 2 điều 41, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 18.1, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
188.	Thủ tục hiệu đính thông tin trên giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Khoản 1, khoản 2 điều 41, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Điểm 18.2, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
189.	Thủ tục đổi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Sở Kế hoạch và Đầu tư		Khoản 1, điều 127, Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 19, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND

190.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Sở Tài nguyên và Môi Trường, Sở Xây dựng, Sở Công thương, Sở Tài chính, Sở LĐ, TB và XH, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Bộ chỉ huy quân sự tỉnh, Cục thuế tỉnh, Công an tỉnh và UBND huyện thành phố nơi có Công ty thực hiện mua bán vốn góp	Các điểm a, b và c khoản 1 Điều 23 của Luật Đầu tư năm 2020.	Số thứ tự 20, mục “II. Lĩnh vực đầu tư” thuộc phần “A. Thủ tục hành chính mới”, Phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 1659/QĐ-UBND
------	--	-----------------------	--	--	---

XI. LĨNH VỰC Y TẾ

191.	Đăng ký bản công bố sản phẩm nhập khẩu đối với thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Sở Y tế		Khoản 1 Điều 6; Khoản 1 và khoản 2 Điều 7; Điều 8 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.	Số thứ tự 1, Mục VII, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Bắc Giang Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế tỉnh Bắc Giang
192.	Đăng ký bản công bố sản phẩm sản xuất trong nước đối với	Sở Y tế			Số thứ tự 2, Mục VII, phụ lục số 01, Quyết định số

	thực phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi				103/QĐ-UBND
193.	Xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm dinh dưỡng y học, thực phẩm dùng cho chế độ ăn đặc biệt, sản phẩm dinh dưỡng dùng cho trẻ đến 36 tháng tuổi	Sở Y tế		Điều 26, Điều 27 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, Mục VII, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND
194.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện ATTP đối với cơ sở sản xuất thực phẩm, kinh doanh dịch vụ ăn uống thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh	Sở Y tế		- Điều 16, Điều 17 của Nghị định số 15/2018/NĐ-CP; - Khoản 2 và khoản 3 Điều 2, Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, Mục VII, phụ lục số 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
195.	Cấp lần đầu và cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được đối với trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh được thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán	Sở Y tế		- Điểm a, c Khoản 1 Điều 36; Khoản 2 Điều 37; Khoản 1 Điều 38; Điều 39 Luật Dược năm 2016; - Khoản 1; điểm c, d Khoản 2 Điều 32; Điều 33 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành luật Dược.	Số thứ tự 6 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND

	buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)			<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 3 Điều 4; Khoản 12, 79 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12/11/2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế - Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1, 2, 3 Điều 8 Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc; - Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Thông tư số 12/2020/TT-BYT ngày 22/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2018/TT-BYT ngày 22/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc; - Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1, 2, 3 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 19/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về “Thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc”; - Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Thông tư số 09/2020/TT-BYT ngày 10/6/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2018/TT-BYT ngày 09/02/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về thực hành tốt phân phối thuốc, nguyên liệu làm thuốc. 	
196.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Điểm b Khoản 1 Điều 36; Khoản 2 Điều 37; Khoản 2 Điều 38; Điều 39 Luật Dược 	Số thứ tự 7 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định

	doanh dược cho cơ sở thay đổi loại hình kinh doanh hoặc phạm vi kinh doanh dược mà c thay đổi điều kiện kinh doanh; thay đổi địa điểm kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)			<p>năm 2016;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Khoản 1; điểm c, d Khoản 2 Điều 32; Điều 33 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Khoản 3 Điều 4; Khoản 12, 79 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; - Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1, 2, 3 Điều 8 Thông tư số 02/2018/TT-BYT; - Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Thông tư số 12/2020/TT-BYT; - Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1, 2, 3 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-BYT; - Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Thông tư số 09/2020/TT-BYT. 	số 103/QĐ-UBND
197.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược cho cơ sở kinh doanh thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 37; Khoản 1, 2 Điều 38; Điều 39 Luật Dược số 105/2016/QH13 ngày 06/4/2016 Luật Dược số năm 2016; - Khoản 1; điểm c, d Khoản 2 Điều 32; Điều 33; Điều 49; Điều 50; Điều 51 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Khoản 3, 20, 21 Điều 4; Khoản 12, 31, 32, 79 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; - Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1, 2, 3 Điều 8 Thông tư số 02/2018/TT-BYT; - Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Thông tư số 12/2020/TT-BYT; - Điều 5; Điều 6; Điều 7; Khoản 1, 2, 3 Điều 8 Thông tư số 03/2018/TT-BYT; 	Số thứ tự 5 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND

				- Khoản 1, 2, 3, 4, 5 Điều 1 Thông tư số 09/2020/TT-BYT.	
198.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; Cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế		- Khoản 2 Điều 36 ; Khoản 2 Điều 37; Khoản 3 Điều 38; Điều 39 Luật Dược năm 2016; - Khoản 1 Điều 32; Điều 34 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Khoản 13, 79 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.	Số thứ tự 9 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND
199.	Điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược thuộc thẩm quyền của Sở Y tế (Cơ sở bán buôn thuốc, nguyên liệu làm thuốc; cơ sở bán lẻ thuốc bao gồm nhà thuốc, quầy thuốc, tủ thuốc trạm y tế xã, cơ sở chuyên bán lẻ dược liệu, thuốc dược liệu, thuốc cổ truyền)	Sở Y tế		- Khoản 3 Điều 36 ; Khoản 2 Điều 37; Khoản 4 Điều 38; Điều 39 Luật Dược năm 2016; - Khoản 1 Điều 32; Điều 34 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Khoản 13, 79 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP.	Số thứ tự 24 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND
200.	Đánh giá duy trì đáp ứng thực hành tốt cơ sở bán lẻ thuốc	Sở Y tế		- Khoản 7, 8 Điều 9 và Điều 10 Thông tư số 02/2018/TTBYT; - Khoản 6, 7, 8 Điều 1 Thông tư số	Số thứ tự 24 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND

				12/2020/TT-BYT.	
201.	Đánh giá duy trì thực hành tốt Phân phối thuốc	Sở Y tế		Khoản 7 Điều 9 và Thông tư số 03/2018/TT-BYT.	Số thứ tự 20 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND
202.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược (bao gồm cả trường hợp cấp Chứng chỉ hành nghề dược bị thu hồi theo quy định tại các khoản 1, 2, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Điều 28 của Luật dược) theo hình thức xét hồ sơ	Sở Y tế		- Điều 24, Điều 27 Luật Dược năm 2016; - Điều 3 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP.	Số thứ tự 1 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND
203.	Điều chỉnh nội dung Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ	Sở Y tế		- Điều 26, Điều 27 Luật Dược năm 2016; - Điều 5 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP.	Số thứ tự 2 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND
204.	Cấp Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dược bị ghi sai do lỗi của cơ quan cấp Chứng chỉ hành nghề dược	Sở Y tế		- Điều 25, Điều 27 Luật Dược năm 2016; - Điều 4 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP.	Số thứ tự 3 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND
205.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề dược theo hình thức xét hồ sơ (trường hợp bị hư hỏng hoặc bị mất)	Sở Y tế		- Điều 25, Điều 27 Luật Dược năm 2016; - Điều 4 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP.	Số thứ tự 4 Phần II Lĩnh vực Dược phẩm tại Quyết định số 103/QĐ-UBND

206.	Công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B, C, D	Sở Y tế		Điều 40 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý trang thiết bị y tế.	Số thứ tự 3 Phần I Danh mục TTHC sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 188/QĐ-UBND
207.	Công bố đủ điều kiện sản xuất trang thiết bị y tế	Sở Y tế		Điều 8,9,10 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP..	Số thứ tự 1, phần I, Phụ lục 01 Quyết định số 188/QĐ-UBND
208.	Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A,B	Sở Y tế		Điều 26, 27 Nghị định số 98/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 2, phần I, Phụ lục 01 Quyết định số 188/QĐ-UBND
209.	Cấp giấy phép hoạt động đối với bệnh viện thuộc Sở Y tế và áp dụng đối với trường hợp khi thay đổi hình thức tổ chức, chia tách, hợp nhất, sáp nhập	Sở Y tế		Điều 23 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Số thứ tự 7 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
210.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám đa khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 25 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 8 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
211.	Cấp giấy phép hoạt động đối với Phòng khám chuyên khoa thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 26 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 9 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
212.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở	Sở Y tế		Điều 43 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 12 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám

	khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi địa điểm thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
213.	Điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi quy mô giường bệnh hoặc cơ cấu tổ chức hoặc phạm vi hoạt động chuyên môn thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 43 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 13 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
214.	Cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám bệnh, chữa bệnh khi thay đổi người chịu trách nhiệm chuyên môn của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 43 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 14 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
215.	Cấp lần đầu chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh đối với người Việt Nam thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 5 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 1 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
216.	Cấp bổ sung phạm vi hoạt động chuyên môn	Sở Y tế		Điều 7 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 2 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám

	trong chứng chỉ hành nghề thuộc thẩm quyền của Sở Y tế				chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
217.	Cấp thay đổi phạm vi hoạt động chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 7 Nghị định số 109/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 3 của Phần A, hành nghề y, lĩnh vực khám chữa bệnh, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
218.	Công bố cơ sở đủ điều kiện tiêm chủng	Sở Y tế		Điều 11 Nghị định số 104/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về hoạt động tiêm chủng.	Số thứ tự 1 của Phần A, IV Y tế dự phòng, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
219.	Công bố đủ điều kiện thực hiện khám sức khỏe cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 9, Điều 10, Điều 11, Điều 12 Thông tư số 14/2013/TT-BYT ngày 6/5/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn về khám sức khỏe.	Số thứ tự 1 của Phần A, IV Y tế dự phòng, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
220.	Phê duyệt lần đầu danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế	Sở Y tế		Điều 7, Điều 9 Thông tư số 43/2013/TT-BYT ngày 11/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định chi tiết phân tuyến chuyên môn kỹ thuật đối với hệ thống cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.	Số thứ tự 1 của Phần G Danh Mục Kỹ Thuật, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND
221.	Phê duyệt bổ sung danh mục kỹ thuật của các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh thuộc thẩm	Sở Y tế		Điều 8, Điều 9 Thông tư số 43/2013/TT-BYT.	Số thứ tự 2 của Phần F Danh Mục Kỹ Thuật, phụ lục 1, Quyết định số 103/QĐ-UBND

	quyền quản lý của Sở Y tế				
222.	Cho phép mua thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp c chứa tiền chất thuộc thẩm quyền của Sở Y tế	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 53, 54 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Khoản 23 Điều 4; Điểm a, b Khoản 33 Điều 5; Điểm a, b Khoản 34 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; - Khoản 3 Điều 6 Thông tư số 20/2017/TT-BYT ngày 10/5/2017 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định chi tiết một số điều của Luật Dược và Nghị định số 54/2017/NĐ-CP ngày 08/5/2017 của Chính phủ về thuốc và nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt. 	Số thứ tự 16, Mục III, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND
223.	Cấp giấy xác nhận nội dung thông tin thuốc theo hình thức hội thảo giới thiệu thuốc	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 2 Điều 108; Điều 112; Điều 113, Điều 126 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Khoản 57 Điều 4; Khoản 56, 58, 59 Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 277/2016/TTBTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm; - Điều 1 Thông tư số 114/2017/TT-BTC ngày 24/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung biểu mức thu phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm ban hành kèm theo Thông tư số 277/2016/TT -BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và 	Số thứ tự 13, Mục VII, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND

				sử dụng phí trong lĩnh vực dược, mỹ phẩm.	
224.	Cấp số tiếp nhận Phiếu công bố sản phẩm mỹ phẩm sản xuất trong nước	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 3, 4, 6, 7, 8, 10 Thông tư số 06/2011/TT -BYT ngày 25/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về quản lý mỹ phẩm; - Điểm a, Khoản 2, Điều 12 Nghị định số 155/2018/NĐ –CP; - Điều 1 Thông tư số 32/2019/TT -BYT ngày 16/12/2019 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Khoản 4 Điều 4 và Phụ lục số 01 -MP Thông tư số 06/2011/TT –BYT; - Điểm a Khoản 2 Điều 1 Thông tư số 29/2020/TT -BYT ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung và bãi bỏ một số văn bản quy phạm pháp luật do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành liên tịch ban hành; - Thông tư số 277/2016/TTBTC. 	Số thứ tự 1, Mục III, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND
225.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất mỹ phẩm	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 5, 6, 7, 8, 9 Nghị định số 93/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện sản xuất mỹ phẩm; - Điểm a, b Khoản 1 Điều 12; Điều 13 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; - Thông tư số 277/2016/TTBTC. 	Số thứ tự 10, Mục III, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND
226.	Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo mỹ phẩm	Sở Y tế		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 3; Điều 6; Khoản 2 Điều 12; Điều 15 Thông tư số 09/2015/TT-BYT ngày 25/5/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định về xác nhận nội dung quảng cáo đối với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đặc biệt thuộc lĩnh 	Số thứ tự 3, Mục III, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND

				vực quản lý của Bộ Y tế; - Thông tư số 277/2016/TTBTC; - Điều 1 Thông tư số 114/2017/TT-BTC.	
227.	Cho phép hủy thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc thuộc thẩm quyền Sở Y tế	Sở Y tế		- Điều 48 Nghị định số 54/2017/NĐ-CP; - Điều 5 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP; - Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 20/2017/TT-BYT.	Số thứ tự 15, Mục III, phụ lục số 01, Quyết định số 103/QĐ-UBND
XII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN					
228.	Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điều 36 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP ngày 08/3/2019 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Thủy sản.	Số thứ tự 1, I, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 về việc công bố thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT Bắc Giang
229.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản (trừ giống thủy sản bố mẹ)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điểm b, khoản 1, Điều 21 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.	Số thứ tự 2, I, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
230.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều	Sở Nông nghiệp và		Theo Điểm b, khoản 1, Điều 28 Nghị định số 26/2019/NĐ-CP.	Số thứ tự 1, Phần II, Phụ lục 1 Quyết định số 547/QĐ-

	kiện sản xuất thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản (trừ nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài)	PTNT			UBND ngày 10/4/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố danh mục thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung lĩnh vực thủy sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
231.	Cấp Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Khoản 4, Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định thẩm định, chứng nhận cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm nông, lâm, thủy sản đủ điều kiện ATTP thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và PTNT.	Số thứ tự 2, II, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
232.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đảm bảo an toàn thực phẩm nông lâm thủy sản (trường hợp trước 06 tháng tính đến ngày giấy chứng nhận ATTP hết hạn)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điểm a, Khoản 5, Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT.	Số thứ tự 3, II, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
233.	Cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện an toàn thực phẩm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh nông lâm thủy sản (trường hợp giấy chứng nhận vẫn còn thời hạn hiệu lực	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điểm b, Khoản 5, Điều 17 Thông tư số 38/2018/TT-BNNPTNT	Số thứ tự 4, II, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND

	nhưng bị mất, bị hỏng, thất lạc, hoặc có sự thay đổi, bổ sung thông tin trên giấy chứng nhận ATTP)				
234.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp tỉnh)	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp.	Số thứ tự 33, II, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
235.	Cấp Quyết định, phục hồi Quyết định công nhận cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm nhân giống bằng phương pháp vô tính	Sở Nông nghiệp và PTNT		Khoản 1, khoản 2, khoản 4 Điều 9 Nghị định số 94/2019/NĐ-CP ngày 13/12/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Trồng trọt về giống cây trồng và canh tác.	Số thứ tự 1, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 09/3/2020 về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực trồng trọt thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh
236.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điều 35 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT ngày 08/6/2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về quản lý thuốc bảo vệ thực vật.	Số thứ tự 1, I, phần II Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày 03/08/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung mức phí, lệ phí lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chăn nuôi và Thú y thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát

					triển nông thôn
237.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điều 36 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.	Số thứ tự 2, I, phần II Quyết định số 1650/QĐ-UBND
238.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật (thuộc thẩm quyền giải quyết của cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo khoản 2, Điều 61, Điều 62 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.	Số thứ tự 3, I, phần II Quyết định số 1650/QĐ-UBND
239.	Cấp Giấy phép vận chuyển thuốc bảo vệ thực vật	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điều 55 Thông tư số 21/2015/TT-BNNPTNT.	Số thứ tự 4, I, phần II Quyết định số 1650/QĐ-UBND
240.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điểm b, khoản 1, Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP ngày 14/11/2019 của Chính phủ quy định về quản lý phân bón.	Số thứ tự 12, III, phần II phục lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
241.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo khoản 2, Điều 17 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.	Số thứ tự 13, III, phần II phục lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
242.	Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo khoản 2, Điều 24 Nghị định số 84/2019/NĐ-CP.	Số thứ tự 14, III, phần II, phục lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
243.	Cấp, gia hạn chứng chỉ hành nghề thú y thuộc thẩm quyền cơ quan quản lý chuyên ngành thú y cấp tỉnh (gồm tiêm phòng, chữa bệnh,	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 109 Luật Thú y năm 2015; Điều 21, 22 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thú y.	Số thứ tự 1, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND

	phẫu thuật động vật; tư vấn các hoạt động liên quan đến lĩnh vực thú y; khám bệnh, chẩn đoán bệnh, xét nghiệm bệnh động vật; buôn bán thuốc thú y)				
244.	Cấp lại Chứng chỉ hành nghề thú y (trong trường hợp bị mất, sai sót, hư hỏng; có thay đổi thông tin liên quan đến cá nhân đã được cấp Chứng chỉ hành nghề thú y)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 110 Luật Thú y năm 2015; Điều 21, 22 Nghị định số 35/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 2, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND
245.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và PTNT		Khoản 2 Điều 97 Luật Thú y năm 2015; Điều 21 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về quản lý thuốc thú y	Số thứ tự 3, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND
246.	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và PTNT		Khoản 3, Điều 97 Luật Thú y năm 2015; Điều 21 thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.	Số thứ tự 17, III, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
247.	Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo Điều 43 Thông tư số 13/2016/TT-BNNPTNT.	Số thứ tự 4, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND
248.	Cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên cạn vận chuyển ra khỏi	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 4, Điều 5 Thông tư số 25/2016/TT-BNNPTNT ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về kiểm dịch động vật, sản phẩm động vật trên	Số thứ tự 5, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND

	địa bàn cấp tỉnh			cạn.	
249.	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận điều kiện vệ sinh thú y (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Theo khoản 4, Khoản 5 Điều 37 Thông tư số 09/2016/TT-BNNPTNT ngày 01/6/ 2016 quy định về kiểm soát giết mổ và kiểm tra vệ sinh thú y.	Số thứ tự 7, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND
250.	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi thương mại, thức ăn chăn nuôi theo đặt hàng.	Sở Nông nghiệp và PTNT		Tại khoản 3, Điều 10 Nghị định số 13/NĐ-CP ngày 21/01/2020 của Chính phủ hướng dẫn chi tiết Luật Chăn nuôi.	Số thứ tự 17, II, phần II, Quyết định số 1650/QĐ-UBND
251.	Cấp giấy chứng nhận cơ sở an toàn dịch bệnh động vật trên cạn (cấp tỉnh)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 27, 28, 29, 30 Thông tư số 14/2016/TT-BNNPTNT ngày 02/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về vùng, cơ sở an toàn dịch bệnh động vật.	Số thứ tự 8, II, phần 2 Quyết định số 1650/QĐ-UBND ngày
252.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm	UBND tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 13, 16, 17, 21, 22 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	Số thứ tự 1, V, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND

	thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.				
253.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Sở Nông nghiệp và PTNT		Tại Điều 14, 15 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	Số thứ tự 3, I, phần 2, phụ lục 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
254.	Thủ tục Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/ điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Sở Nông nghiệp và PTNT		Tại Điều 37, 38 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, I, phần 2, phụ lục 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
255.	Kiểm tra công tác nghiệm thu hoàn thành công trình (đối với các công trình trên địa bàn thuộc trách nhiệm quản lý của Sở Nông nghiệp và PTNT)	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 24 Nghị định số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng.	Số thứ tự 3, II, phần 2, phụ lục 1 Quyết định số 1468/QĐ-UBND
256.	Công nhận, công nhận lại nguồn giống cây trồng lâm nghiệp	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 11 Thông tư số 22/2021/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục loài cây trồng lâm nghiệp chính; công nhận giống và nguồn giống cây trồng lâm nghiệp.	Số thứ tự 1, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 170/QĐ-UBND ngày 27/01/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thay thế lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát

					triển nông thôn
257.	Phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là tổ chức	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Theo Điều 13 Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT về Quy định về quản lý rừng bền vững.	Số thứ tự 4, VI, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
258.	Phê duyệt, điều chỉnh, thiết kế dự toán công trình lâm sinh(đối với công trình lâm sinh thuộc dự án do Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định đầu tư)	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Theo điểm c, khoản 1, Điều 7 Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.	Số thứ tự 5, VI, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
259.	Nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Theo Điều 4 thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/ 10 /2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.	Số thứ tự 10, VI, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
260.	Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp.	Số thứ tự 1, phần II Quyết định số 1779/QĐ-UBND ngày 01/9/2020 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính thay thế, bãi bỏ, lĩnh vực lâm nghiệp thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT

261.	Đăng ký mã số cơ sở nuôi, trồng các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nhóm II và các loài thuộc Phụ lục II, III CITES	Sở Nông nghiệp và PTNT		Điều 18 Nghị định số 06/2019/NĐ-CP ngày 22/01/2019 của Chính phủ quy định về quản lý thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm và thực thi công ước về buôn bán quốc tế các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp.	Số thứ tự 14, VI, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
262.	Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.	Sở Nông nghiệp và PTNT		Khoản 3, Khoản 4, Điều 1 Thông tư số 02/2017/TT-BKHHCN ngày 31/3/2017 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2012/TT-BKHHCN.	Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 1368/QĐ-UBND ngày 05/7/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành lĩnh vực Khoa học công nghệ và Môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
263.	Cấp giấy phép đối với hoạt động cắt xẻ đê để xây dựng công trình trong phạm vi bảo vệ đê điều	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 5 Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang Quy định một số nội dung về cấp phép, điều chỉnh, đình chỉ và thu hồi đối với các hoạt động liên quan đến đê điều trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	Số thứ tự 1, phần II của phụ lục theo Quyết định số 2416/QĐ-UBND ngày 26/11/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực đê điều thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Nông nghiệp và PTNT
264.	Cấp giấy phép đối với hoạt động khoan, đào	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 5 Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND.	Số thứ tự 2, phần II của phụ lục theo Quyết định số

	trong phạm vi bảo vệ đê điều				2416/QĐ-UBND
265.	Cấp giấy phép đối với hoạt động xây dựng công qua đê; xây dựng công trình đặc biệt trong phạm vi bảo vệ đê điều, bãi sông, lòng sông	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 5 Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND.	Số thứ tự 3, phần II của phụ lục theo Quyết định số 2416/QĐ-UBND
266.	Cấp giấy phép đối với các hoạt động khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác ở lòng sông	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 5 Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND.	Số thứ tự 6, phần II của phụ lục theo Quyết định số 2416/QĐ-UBND
267.	Cấp giấy phép đối với các hoạt động để vật liệu, khai thác đất, đá, cát, sỏi, khoáng sản khác, đào ao, giếng ở bãi sông.	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 5 Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND.	Số thứ tự 7, phần II của phụ lục theo Quyết định số 2416/QĐ-UBND
268.	Cấp giấy phép đối với các hoạt động xây dựng công trình quốc phòng, an ninh, công trình giao thông, thủy lợi, công trình ngầm phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống giếng khai thác nước ngầm, trạm bơm, âu	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Điều 5 Quyết định số 52/2021/QĐ-UBND.	Số thứ tự 9, phần II của phụ lục theo Quyết định số 2416/QĐ-UBND

	thuyền				
269.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh	UBND cấp tỉnh	Sở Nông nghiệp và PTNT	Khoản 8 Điều 13; Điều 16; Khoản 2 Điều 17; Điều 21, 22 Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi.	Số thứ tự 5, V, phần II, phụ lục 1 Quyết định số 101/QĐ-UBND
XIII. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG					
270.	Thẩm định nhu cầu sử dụng đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, điều kiện cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư đối với tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với dự án đầu tư đã được Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư hoặc Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương đầu tư thì không phải thực hiện	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Giao thông (Dự án liên quan đến hành lang giao thông); Sở NN và PT nông thôn (Dự án liên quan đến hành lang thoát lũ và đất lâm nghiệp); Sở Công thương (DA liên quan đến Cụm công nghiệp); BQL Khu công nghiệp (Dự án liên quan đến Khu công nghiệp); - Cục thuế tỉnh; - Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh;	- Điều 195, Luật Đất đai 2013; - Khoản 1, Điều 68, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều, khoản của Luật Đất đai.	Mục I, phần 1 ban hành kèm theo Quyết định số 1119/QĐ-UBND ngày 11/6/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung lĩnh vực quản lý đất đai, môi trường thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bắc Giang

<p>thủ tục thẩm định này. Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ thẩm định trong thời gian thực hiện Kế hoạch thu hồi đất, điều tra, khảo sát, đo đạc, kiểm đếm để lập Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư; đồng thời, chủ đầu tư được tiến hành khảo sát, đo đạc để lập dự án đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng. Thời điểm thẩm định nhu cầu sử dụng đất xin giao đất, cho thuê đất; thẩm định điều kiện giao đất, thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư: khi cấp Giấy chứng nhận đầu tư, thẩm định dự án đầu tư, lập báo cáo</p>		<ul style="list-style-type: none"> - Công an tỉnh; - UBND cấp huyện; 		
--	--	--	--	--

	<p>kinh tế - kỹ thuật hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, pháp luật về xây dựng. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng để thực hiện dự án đầu tư mà phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì thủ tục này chỉ thực hiện sau khi Thủ tướng Chính phủ có văn bản chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất hoặc Hội đồng nhân dân cấp tỉnh có Nghị quyết về việc chuyển mục đích sử dụng đất.)</p>				
271.	<p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt hoặc phải cấp giấy chứng nhận đầu tư mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Giao thông (Dự án liên quan đến hành lang giao thông); Sở NN và PT nông thôn (Dự án liên quan đến hành</p>	<p>- Điều 195, Luật Đất đai 2013; - Khoản 3, Điều 68, Nghị định số 43/2014/NĐ-CP.</p>	<p>Mục I, phần 2 ban hành kèm theo QĐ số 1119/QĐ-UBND</p>

	<p>sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao. (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng.)</p>		<p>lang thoát lũ và đất lâm nghiệp); Sở Công thương (DA liên quan đến Cụm công nghiệp); BQL Khu công nghiệp (Dự án liên quan đến Khu công nghiệp);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cục thuế tỉnh - UBND cấp huyện; 		
272.	<p>Giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất đối với dự án không phải trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền xét duyệt; dự án không phải cấp giấy chứng nhận đầu tư; trường hợp không phải</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Sở Xây dựng; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Giao thông (Dự án liên quan đến hành lang giao thông); Sở NN và PT nông thôn (Dự án liên quan đến hành</p>	<p>- Điều 195, Luật Đất đai năm 2013; - Khoản 3 Điều 68 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai.</p>	<p>Mục I, phần 3 Quyết định số 1119/QĐ-UBND</p>

	<p>lập dự án đầu tư xây dựng công trình mà người xin giao đất, thuê đất là tổ chức, cơ sở tôn giáo, người Việt Nam định cư ở nước ngoài, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao (Đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất để thực dự án vì mục đích quốc phòng an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng thì nộp hồ sơ xin giao đất, thuê đất trong thời gian thực hiện phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đã được phê duyệt mà không phải chờ đến khi hoàn thành việc giải phóng mặt bằng)</p>		<p>lang thoát lũ và đất lâm nghiệp); Sở Công thương (DA liên quan đến Cụm công nghiệp); BQL Khu công nghiệp (Dự án liên quan đến Khu công nghiệp);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện; 		
273.	<p>Xóa đăng ký cho thuê, cho thuê lại, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất.</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Sở Xây dựng nếu là tài sản; Ban Quản lý Khu công nghiệp (nếu tài sản trong Khu</p>	<p>- Điều 188 Luật Đất đai 2013; - Điều 61, Điều 79, Điều 80 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Khoản 40, 51 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p>	<p>Lĩnh vực quản lý đất đai, mục 4 Phụ lục I Quyết định số 2441/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của Chủ tịch UBND công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban</p>

			<p>công nghiệp);</p> <p>- Cục thuế tỉnh</p>	<p>- Điều 20 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;</p> <p>- Điều 9, Điều 11 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2014 của Bộ trưởng Bộ TNMT quy định về hồ sơ địa chính;</p> <p>- Điều 2 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai.</p>	<p>hành; được sửa đổi, bổ sung; thay thế trong lĩnh vực Đất đai, Tài nguyên nước thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh Bắc Giang</p>
274.	<p>Thủ tục đăng ký biến động về sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất do thay đổi thông tin về người được cấp Giấy chứng nhận (đổi tên hoặc giấy tờ pháp nhân, giấy tờ nhân thân, địa chỉ); giảm diện tích thửa đất do sạt lở tự nhiên; thay đổi về hạn chế quyền sử dụng đất; thay đổi về nghĩa vụ tài chính; thay đổi về tài sản gắn liền với đất so với nội dung đã đăng ký, cấp</p>	<p>Sở Tài nguyên và Môi trường</p>	<p>- Sở Xây dựng nếu là tài sản; Ban Quản lý Khu công nghiệp (nếu tài sản trong Khu công nghiệp);</p> <p>- Cục thuế tỉnh;</p>	<p>- Khoản 4 Điều 95, Khoản 5 Điều 98 Luật Đất đai 2013;</p> <p>- Điều 85 Nghị định 43/2014/NĐ-CP;</p> <p>- Khoản 2, 39 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP;</p> <p>- Điều 17 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Khoản 6 Điều 9 Thông tư 24/2014/TT-BTNMT;</p> <p>- Khoản 1 Điều 2 Thông tư 09/2021/TT-BTNMT.</p>	<p>Lĩnh vực quản lý đất đai, mục 5 Phụ lục I Quyết định số 2441/QĐ-UBND</p>

	Giấy chứng nhận				
275.	Đã Đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất trong các trường hợp chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho, góp vốn bằng quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất; chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất của vợ hoặc chồng thành của chung vợ và chồng	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Xây dựng nếu là tài sản; Ban Quản lý Khu công nghiệp (nếu tài sản trong Khu công nghiệp) - Cục thuế tỉnh	- Điều 95 Luật đất đai 2013; - Điều 79 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Khoản 40 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Khoản 1 Điều 17, điểm h khoản 5 Điều 6 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Khoản 2 Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Khoản 2, 6 Điều 7, khoản 6 Điều 6 Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT; - Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT.	Lĩnh vực quản lý đất đai Phụ lục I Quyết định số 2441/QĐ-UBND
276.	Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho người đã đăng ký quyền sử dụng đất lần đầu	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Xây dựng nếu là tài sản; Ban Quản lý Khu công nghiệp (nếu tài sản trong Khu công nghiệp) - Cục thuế tỉnh	- Khoản 3, Điều 45 Luật Đất đai 2013; - Điều 70 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Điều 8; Điều 11; Điều 12 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT ; - Khoản 2, Điều 19 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT; - Khoản 1, Điều 7; Khoản 9, Điều 9b Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT.	Lĩnh vực: Quản lý đất đai; Mục: 11; phụ lục I Quyết định số 2441/QĐ-UBND

277.	Đăng ký thay đổi tài sản gắn liền với đất vào Giấy chứng nhận đã cấp (cấp tỉnh - trường hợp đã thành lập VP đăng ký đất đai)	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Xây dựng nếu là tài sản; Ban Quản lý Khu công nghiệp (nếu tài sản trong Khu công nghiệp) - Cục thuế tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Khoản 4 Điều 95 Luật Đất đai 2013; - Điểm I, Khoản 2, Điều 61; Điều 88 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Khoản 40 Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Điểm I, Khoản 1, Điều 17; điểm a, Khoản 5, Điều 18 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Khoản 6, Điều 9 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; - Khoản 1, Điều 19 Thông tư số 02/2015/TT-BTNMT. 	Lĩnh vực: Quản lý đất đai; Mục 13; phụ lục I Quyết định số 2441/QĐ-UBND
278.	Đăng ký biến động đối với trường hợp chuyển từ hình thức thuê đất trả tiền hàng năm sang thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê hoặc từ giao đất không thu tiền sử dụng đất sang hình thức thuê đất hoặc từ thuê đất sang giao đất có thu tiền sử dụng đất	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Cục thuế tỉnh 	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm g, Khoản 4, Điều 95 Luật Đất đai 2013 - Điểm k, Khoản 2, Điều 61; Điều 85 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP; - Khoản 40, Điều 2 Nghị định số 01/2017/NĐ-CP; - Điểm p, Khoản 1, Điều 17; Khoản 12, Điều 18 Thông tư số 23/2014/TT-BTNMT; - Khoản 7, Điều 9; điểm p, Khoản 2, Điều 19 Thông tư số 24/2014/TT-BTNMT; -Khoản 1 Điều 2 Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT. 	Lĩnh vực: Quản lý đất đai; Mục: 19; phụ lục I Quyết định số 2441/QĐ-UBND
279.	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở NN và PT 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Điều 29, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường 	Số thứ tự 1 mục I phần I phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND ngày 19/3/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục

			nông thôn; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý KCN. - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện.	trường.	hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính thay thế; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực môi trường thuộc phạm vi quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường
280.	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở NN và PT nông thôn; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý KCN. - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện.	- Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Số thứ tự 2 mục I phần I phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND
281.	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở NN và PT nông thôn; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý KCN.	- Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Số thứ tự 3 mục I phần I phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND

			<ul style="list-style-type: none"> - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện. 		
282.	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở NN và PT nông thôn; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý KCN. - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 44 Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020; - Điều 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. 	Số thứ tự 4 mục I phần I phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND
283.	Thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường (Cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở NN và PT nông thôn; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý KCN. - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện. 	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 34 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020. 	Số thứ tự 1 mục I phần II phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND

284.	Thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường trong hoạt động khai thác khoáng sản (báo cáo riêng theo quy định tại khoản 2 Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP) (Cấp tỉnh)	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Sở Công thương; Sở Khoa học và Công nghệ; Sở Xây dựng; Sở Y tế; Sở NN và PT nông thôn; Văn phòng UBND tỉnh; Ban Quản lý KCN. - Cục thuế tỉnh; - UBND cấp huyện.	- Điều 67 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Điều 36 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.	Số thứ tự 2 mục I phần II phụ lục 01 ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-UBND
285.	Cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư xây dựng công trình.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Bộ CHQS tỉnh; UBND cấp huyện, UBND cấp xã	Điều 55, 63 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật khoáng sản.	Số thứ tự 66 Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND ngày 30/1/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố Bộ thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Tài nguyên và Môi trường Bắc Giang
286.	Đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Bộ CHQS tỉnh; UBND huyện, UBND cấp xã	Điều 62 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 67 Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND

	phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đố) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi thu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch				
287.	Cấp giấy phép Thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Xây dựng; Sở Công Thương; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Điều 59 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 71 Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND
288.	Phê duyệt trữ lượng khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Xây dựng; Sở Công Thương; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Điều 66 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 78 Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND
289.	Gia hạn Giấy phép thăm dò khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Xây dựng; Sở Công Thương; UBND cấp huyện; UBND cấp xã	Điều 65 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.	Số thứ tự 72 Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND
290.	Đóng cửa mỏ khoáng sản	Sở Tài nguyên và Môi trường	Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở	Điều 45 của Nghị định số 158/2016/NĐ-CP.	Mục 79 Phần V Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết

		Môi trường	Xây dựng; Sở Công Thương; Sở Tài chính; Cục Thuế tỉnh; UBND cấp huyện; UBND cấp xã		định số 166/QĐ-UBND
291.	Cấp giấy phép, khai thác sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện (Phòng TNMT); UBND cấp xã	- Điều 35 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tài nguyên nước; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT ngày 30/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc đăng ký khai thác nước dưới đất, mẫu hồ sơ cấp, gia hạn, điều chỉnh, cấp lại giấy phép tài nguyên nước.	Số thứ tự 50 Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND
292.	Cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 1,0m ³ /giờ đến dưới 2m ³ /giờ; phát điện với công suất lắp máy 50kw đến dưới 2.000 kw	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện (Phòng TNMT); UBND cấp xã	- Điều 35 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.	Số thứ tự 61 Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND
293.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng nước trên 10	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện (Phòng TNMT); UBND cấp xã	- Điều 36 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.	Số thứ tự 51 Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND

	m3/ngày đêm đến dưới 3.000 m3/ngày đêm				
294.	Gia hạn/điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản với lưu lượng từ 0,1 m3/giây đến dưới 1,0 m3/giây; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m3/ngày đêm	Sở Tài nguyên và Môi trường	UBND cấp huyện (Phòng TNMT); UBND cấp xã	- Điều 36 của Nghị định số 201/2013/NĐ-CP; - Thông tư số 27/2014/TT-BTNMT.	Số thứ tự 53 Phần IV Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 166/QĐ-UBND
295.	Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	Sở Tài nguyên và Môi trường	Cục thuế tỉnh	Khoản 5 Điều 1 của Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ quy định về phương pháp tính mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước.	Số thứ tự II.26 Phần II Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định số 2441/QĐ-UBND
296.	Cấp, gia hạn, cấp lại, cấp đổi chứng chỉ hành nghề đo đạc và bản đồ hạng II	Sở Tài nguyên và Môi trường		- Điều 51 Luật Đo đạc bản đồ số năm 2018; - Điều 33, 35, 36, 37 Nghị định số 27/2019/NĐ-CP ngày 13/3/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật đo đạc bản đồ.	Phần I, Phụ lục I kèm theo QĐ số 244/QĐ-UBND ngày 17/02/2022 của Chủ tịch UBND tỉnh Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực đo đạc và bản đồ trên địa bàn tỉnh Bắc Giang
297.	Giấy phép môi trường	Phòng Tài nguyên và Môi trường	Phòng KT&HT, Văn Phòng HĐND&UBND	- Điều 43 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; - Điều 29, 30 Nghị định số 08/2022/NĐ-	Số thứ tự 1 mục I phần I phụ lục II ban hành kèm theo Quyết định số 410/QĐ-

		UBND các huyện, thành phố	, UBND các xã, thị trấn	CP; - Điều 18, 19 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.	UBND
XIV. LĨNH VỰC VĂN HÓA, THỂ THAO VÀ DU LỊCH					
298.	Tiếp nhận thông báo sản phẩm quảng cáo trên bảng quảng cáo, băng-rôn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		- Điều 27, 29, 30 Luật Quảng cáo năm 2012; - Thông tư số 04/2018/TT-BXD ngày 20/5/2018 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về Xây dựng và lắp đặt phương tiện quảng cáo ngoài trời.	Số thứ tự 1- II, phần I Phụ lục I, Quyết định số 690/QĐUBND ngày 19/4/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh công bố chuẩn hóa TTHC lĩnh vực văn hóa thể thao và du lịch
299.	Tiếp nhận thông báo tổ chức đoàn người thực hiện quảng cáo	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Khoản 1, Điều 36 Luật Quảng cáo năm 2012.	Số thứ tự 2- II, phần I, Phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
300.	Thủ tục tổ chức biểu diễn nghệ thuật trên địa bàn quản lý	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Điều 10, Nghị định số 144/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ Quy định về hoạt động nghệ thuật biểu diễn.	Số thứ tự 1- III, Phần I Phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
301.	Xác nhận danh mục sản phẩm nghe nhìn có nội dung vui chơi giải trí nhập khẩu	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Điều 10, Thông tư số 28/2014/TT-BVHTTDL ngày 31/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quy định về quản lý hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế thuộc diện quản lý chuyên ngành văn hóa của Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.	Số thứ tự 5 – IV phần I phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
302.	Thủ tục cấp giấy phép kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		Khoản 1, 2 Điều 32 Luật Du lịch năm 2017.	Số thứ tự 3, mục I, phần C, phụ lục I, Quyết định số 690/QĐ-UBND

303.	Thủ tục công nhận hạng cơ sở lưu trú du lịch: hạng 1 sao, 2 sao, 3 sao đối với cơ sở lưu trú du lịch (khách sạn, biệt thự du lịch, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch)	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND các huyện, thành phố	Khoản 4, 5 Điều 50 Luật Du lịch năm 2017.	Số thứ tự 21, mục II, phần C, phụ lục I, Quyết định số 690/QĐ-UBND
304.	Thủ tục công nhận điểm du lịch	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	UBND các huyện, thành phố	Khoản 1, 2 Điều 24 Luật Du lịch năm 2017	Số thứ tự 1, mục I, phần C, phụ lục I, Quyết định số 690/QĐ-UBND
305.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao môn Bơi Lặn	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		- Khoản 5 Điều 55 Luật thể dục, thể thao năm 2006; - Điều 17 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP ngày 29/4/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thể dục, thể thao.	Số thứ tự 6 mục D phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
306.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao môn Bóng đá	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		- Điều 55 Luật Thể dục, thể thao năm 2006; - Điều 20 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP.	Số thứ tự 18 mục C phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
307.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao môn Golf	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		- Điều 55 Luật Thể dục, thể thao năm 2006; - Điều 20 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP; - Thông tư số 12/2016/TT-BVHTTDL ngày 05/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn Golf.	Số thứ tự 2 mục D phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND

308.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao môn YOGA	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 55 Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006; - Điều 20 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP; - Thông tư số 11/2016/TT-BVHTTDL ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định điều kiện chuyên môn tổ chức tập luyện và thi đấu môn YOGA. 	Số thứ tự 1 mục D phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
309.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh của doanh nghiệp kinh doanh hoạt động thể thao môn Thể dục thể hình và Fitness.	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 55 Luật Thể dục, thể thao số 77/2006/QH11 ngày 29/11/2006; - Điều 20 Nghị định số 36/2019/NĐ-CP; - Thông tư số 10/2018/TT-BVHTTDL ngày 31/01/2018 của Bộ trưởng Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch quy định về cơ sở vật chất, trang thiết bị và tập huấn nhân viên chuyên môn đối với môn Thể dục thể hình và Fitness. 	Số thứ tự 13 mục D phụ lục I Quyết định số 690/QĐ-UBND
XV. LĨNH VỰC TƯ PHÁP					
310.	Đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp		Điều 35 Luật Luật sư năm 2006.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 1565/QĐ-BTP ngày 13/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố TTHC được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực luật sư thuộc phạm vi quản lý của Bộ Tư pháp

311.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của tổ chức hành nghề luật sư	Sở Tư pháp		Điều 36 Luật Luật sư năm 2006.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 1565/QĐ-BTP
312.	Đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp		Điều 25 Luật Đấu giá năm 2016.	Mục B Phần II Phụ lục II Quyết định số 1724/QĐ-BTP ngày 10/8/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực đấu giá tài sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp
313.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của doanh nghiệp đấu giá tài sản	Sở Tư pháp		Điều 26 Luật Đấu giá năm 2016.	Mục B Phần II Phụ lục II Quyết định số 1724/QĐ-BTP
314.	Thành lập Văn phòng công chứng	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Điều 23 Luật Công chứng 2014.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 991/QĐ-BTP ngày 11/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa, thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực công chứng thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp

315.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ công chứng viên	Sở Tư pháp		Điều 35 Luật Công chứng năm 2014.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 991/QĐ
316.	Xóa đăng ký hành nghề và thu hồi Thẻ công chứng viên trong trường hợp công chứng viên không còn hành nghề tại tổ chức hành nghề công chứng	Sở Tư pháp		Điều 35 Luật Công chứng năm 2014.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 991/QĐ
317.	Đăng ký hoạt động Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp		Điều 23 Luật Công chứng năm 2014.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 991/QĐ-BTP
318.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của Văn phòng công chứng	Sở Tư pháp		Điều 24 Luật Công chứng năm 2014.	Mục B Phần II Phụ lục 1 Quyết định số 991/QĐ-BTP
319.	Thành lập Văn phòng Thừa phát lại	UBND tỉnh	Sở Tư pháp	Điều 21 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 08/01/2020 quy định về tổ chức và hoạt động của thừa phát lại.	Mục B Phần I Phụ lục Quyết định số 2005/QĐ-BTP ngày 28/9/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực thừa phát lại thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp
320.	Đăng ký hoạt động Văn phòng Thừa phát lại	Sở Tư pháp		Điều 21 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.	Mục B Phần I Phụ lục Quyết định số 2005/QĐ-BTP
321.	Thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của	Sở Tư pháp		Điều 24 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.	Mục B Phần I Phụ lục Quyết định số 2005/QĐ-BTP

	Văn phòng Thừa phát lại				
322.	Đăng ký hành nghề và cấp Thẻ Thừa phát lại	Sở Tư pháp		Điều 15 Nghị định số 08/2020/NĐ-CP.	Mục B Phần I Phụ lục Quyết định số 2005/QĐ-BTP
XVI. LĨNH VỰC QUẢN LÝ KHU CÔNG NGHIỆP					
323.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư	Ban Quản lý các KCN		Khoản 1 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư.	Số thứ tự 2, Lĩnh vực I, Mục A, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND ngày 16/7/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ lĩnh vực đầu tư, xây dựng, lao động, thương mại thuộc thẩm quyền giải quyết của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bắc Giang
324.	Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp dự án đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và không thuộc diện chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của UBND cấp tỉnh hoặc Ban quản lý các	Ban Quản lý các KCN		Khoản 2 Điều 36 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, Lĩnh vực I, Mục A, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND

	KCN				
325.	Thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư	Ban Quản lý các KCN		Khoản 2 Điều 57 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 15, Lĩnh vực I, Mục A, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
326.	Thủ tục thực hiện hoạt động đầu tư theo hình thức góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp đối với nhà đầu tư nước ngoài	Ban Quản lý các KCN		Điều 66 Nghị định số 31/2021/NĐ-CP ngày 26/3/2021 của Chính phủ.	Số thứ tự 18, Lĩnh vực I, Mục A, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
327.	Thẩm định thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở/điều chỉnh thiết kế xây dựng triển khai sau thiết kế cơ sở	Ban Quản lý các KCN		Điều 37 và khoản 5 điều 39 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng.	Số thứ tự 2, Lĩnh vực I, Mục C, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
328.	Thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/điều chỉnh Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng	Ban Quản lý các KCN		Điều 14, điều 19 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 1, Lĩnh vực I, Mục C, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
329.	Cấp giấy phép xây dựng	Ban Quản lý các KCN		Điều 43 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, Lĩnh vực I, Mục C, phần II, phụ lục Quyết

					định số 1485/QĐ-UBND
330.	Cấp giấy phép sửa chữa, cải tạo	Ban Quản lý các KCN		Điều 47 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, Lĩnh vực I, Mục C, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
331.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng	Ban Quản lý các KCN		Khoản 2 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 5, Lĩnh vực I, Mục C, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
332.	Gia hạn giấy phép xây dựng	Ban Quản lý các KCN		Khoản 3 Điều 51 Nghị định số 15/2021/NĐ-CP.	Số thứ tự 6, Lĩnh vực I, Mục C, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
333.	Báo cáo giải trình nhu cầu, thay đổi nhu cầu sử dụng người lao động nước ngoài	Ban Quản lý các KCN		Khoản 1 Điều 4 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 1, Lĩnh vực I, Mục B, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
334.	Cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Ban Quản lý các KCN		Điều 9 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	Số thứ tự 2, Lĩnh vực I, Mục B, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
335.	Cấp lại giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Ban Quản lý các KCN		Điều 13 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 3, Lĩnh vực I, Mục B, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
336.	Gia hạn giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm	Ban Quản lý các KCN		Điều 17 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 1, Lĩnh vực III, Mục A, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-

	việc tại Việt Nam				UBND
337.	Xác nhận người lao động nước ngoài không thuộc diện cấp giấy phép lao động	Ban Quản lý các KCN		Khoản 3 Điều 8 Nghị định số 152/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, Lĩnh vực I, Mục B, phần II, phụ lục Quyết định số 1485/QĐ-UBND
XVII. LĨNH VỰC THUẾ - TÀI CHÍNH					
338.	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là đơn vị phụ thuộc của tổ chức kinh tế (trừ tổ hợp tác), tổ chức khác	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Các Sở, ngành: Tur pháp, Công Thương, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT...	Điều 7, Mục 1 chương II Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế.	Số thứ tự 2, Phần II, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-BTC ngày 31/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành, thay thế, bãi bỏ trong lĩnh vực Quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ tài chính
339.	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác có hoạt động sản xuất kinh doanh (trừ trường hợp đơn vị trực thuộc).	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Các Sở, ngành: Tur pháp, Công Thương, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT...	Điều 7, Mục 1 chương II Thông tư số 105/2020/TT-BTC.	Số thứ tự 1, Phần II, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-BTC
340.	Đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế đối với người nộp thuế là tổ chức kinh tế, tổ chức khác (kể cả đơn vị phụ	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Các Sở, ngành: Tur pháp, Công Thương, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT...	Điều 10, Mục 2 chương II Thông tư số 105/2020/TT-BTC.	Số thứ tự 8, Phần II, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-BTC

	thuộc) thay đổi các thông tin đăng ký thuế không làm thay đổi cơ quan thuế quản lý				
341.	Chấm dứt hiệu lực mã số thuế đối với tổ chức kinh tế, tổ chức khác	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Các Sở, ngành: Tur pháp, Công Thương, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT...	Điều 14, Mục 4 chương II Thông tư số 105/2020/TT-BTC.	Số thứ tự 21, Phần II, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-BTC
342.	Khôi phục mã số thuế	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Các Sở, ngành: Tur pháp, Công Thương, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT...	Mục 5 chương II Thông tư số 105/2020/TT-BTC.	Số thứ tự 24, Phần II, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-BTC
343.	Đăng ký thuế lần đầu đối với người nộp thuế là nhà thầu, nhà thầu phụ nước ngoài trực tiếp kê khai, nộp thuế nhà thầu hoặc các nghĩa vụ thuế khác trừ thuế nhà thầu do bên Việt Nam khấu trừ nộp thay với cơ quan thuế	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Các Sở, ngành: Tur pháp, Công Thương, GD&ĐT, Y tế, KH&ĐT...	Điều 7, Mục 1 chương II Thông tư số 105/2020/TT-BTC.	Số thứ tự 5, Phần II, Phụ lục kèm theo Quyết định số 2589/QĐ-BTC
344.	Khai thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Sở KH&ĐT	- Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế; - Thông tư số 26/2015/TT-BTC ngày	Số thứ tự 34 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ

				27/02/2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện về thuế giá trị gia tăng, quản lý thuế và hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ.	tài chính Công bố thủ tục hành chính được chuẩn hóa trong lĩnh vực Quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
345.	Khai thuế GTGT đối với hoạt động kinh doanh xây dựng, lắp đặt, bán hàng vãng lai ngoại tỉnh và chuyển nhượng bất động sản ngoại tỉnh	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Sở KH&ĐT	Điều 13 Thông tư số 80/2021/TT-BTC hướng dẫn Luật Quản lý thuế và Nghị định 126/2020/NĐ-CP hướng dẫn Luật Quản lý thuế do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành.	Số thứ tự 37 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
346.	Khai thuế giá trị gia tăng dành cho dự án đầu tư	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Sở KH&ĐT	Khoản 2, Điều 7, Điểm a, Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 42 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
347.	Khai thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chuyển nhượng vốn	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Khoản 2, Điều 7, Điểm c, Khoản 6, Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 49 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
348.	Khai quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		- Điểm b, Khoản 6, Điều 8 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP; - Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Mục I phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 2706/QĐ-BTC; bổ sung Quyết định của tỉnh công bố (nếu có).
349.	Khai thuế đối với Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài	Cục Thuế		Điểm n, Khoản 4, Điều 8 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 55 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số

	nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN theo tỷ lệ % tính trên doanh thu.				1500/QĐ-BTC
350.	Khai khấu trừ thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế đối với thu nhập từ đầu tư vốn, từ chuyển nhượng chứng khoán, từ bản quyền, từ nhượng quyền thương mại, từ trúng thưởng của cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú; từ kinh doanh của cá nhân không cư trú; Tổ chức, cá nhân trả thu nhập thực hiện khấu trừ thuế khi nhận chuyển nhượng vốn góp của cá nhân không cư trú	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 58 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
351.	Khai quyết toán thuế thu nhập cá nhân đối với tổ chức, cá nhân trả thu nhập từ tiền lương, tiền công	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Khoản 3, Điều 19 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 61 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC

352.	Đăng ký người phụ thuộc (NPT) giảm trừ gia cảnh đối với cá nhân có thu nhập từ tiền lương, tiền công.	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Khoản 10, Điều 7 Thông tư số 105/2020/TT-BTC.	Số thứ tự 63 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
353.	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, hoặc đối với trường hợp đang trong giai đoạn đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng đầu ra, hoặc bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh; trường hợp xuất khẩu	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 103 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
354.	Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn/mất, cháy, hỏng hóa đơn.	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		<ul style="list-style-type: none"> - Điều 27 Thông tư số 39/2014/TT-BTC ngày 31/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành về hoá đơn bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ; - Nghị định số 51/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về hóa đơn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ; Nghị 	Số thứ tự 110 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC

				định số 04/2014/NĐ-CP ngày 17/01/2014 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 51/2010/NĐ-CP của Chính phủ.	
355.	Thông báo phát hành hóa đơn đặt in/hóa đơn tự in/hóa đơn in trực tiếp từ máy tính tiền và hóa đơn điện tử.	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 9 Thông tư số 39/2014/TT-BTC.	Số thứ tự 3, II của mục B và C phần II Quyết định số 2378/QĐ-BTC ngày 17/11/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Công bố thủ tục hành chính sửa đổi, thay thế trong lĩnh vực Quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài chính
356.	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Mục 3 Chương II Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.	Số thứ tự 132 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
357.	Gia hạn nộp thuế	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		- Điều 24 Thông tư 80/2021/TT-BTC; - Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất.	Số thứ tự 1, Phần I và STT 1, Phần II Phụ lục kèm theo Quyết định số 792/QĐ-BTC ngày 29/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc công bố bộ thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ tài chính.

358.	Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 70 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 154 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
359.	Thông báo về việc chuyển lợi nhuận ra nước ngoài	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 4, 5 Thông tư số 186/2010/TT-BTC.	Số thứ tự 157 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
360.	Đề nghị điều chỉnh sai sót liên quan đến khoản nộp ngân sách nhà nước	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Khoản 2 Điều 69 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 165 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
361.	Nộp dần tiền thuế nợ	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 66 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 116 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
362.	Không tính tiền chậm nộp/ miễn tiền chậm nộp	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 22 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 115 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
363.	Gia hạn nộp thuế	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Điều 24 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 1 mục I, mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 792/QĐ-BTC năm 2020 công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực Quản lý thuế thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài chính

364.	Hoàn thuế giá trị gia tăng đối với trường hợp có số thuế đầu vào chưa được khấu trừ hết theo quy định của pháp luật về thuế GTGT, hoặc đối với trường hợp đang trong giai đoạn đầu tư chưa có thuế giá trị gia tăng đầu ra, hoặc bù trừ số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho dự án đầu tư cùng với việc kê khai thuế GTGT của hoạt động sản xuất kinh doanh; trường hợp xuất khẩu.	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Kho bạc nhà nước	Điều 28 Thông tư số 80/2021/TT-BTC.	Số thứ tự 120 mục II phần I Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
365.	Cá nhân tự quyết toán thuế, hoàn thuế TNCN	Cục Thuế/ Chi cục Thuế	Kho bạc nhà nước	Khoản 6, Điều 8, Chương II Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 78, Phần II và STT 60, Phần III Phụ lục kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
366.	Miễn, giảm tiền sử dụng đất	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Mục 2 chương II Thông tư số 76/2014/TT-BTC.	Số thứ tự 131, Phần II và STT 113, Phần III Phụ lục kèm theo Quyết định số 1500/QĐ-BTC
367.	Miễn, giảm tiền thuê đất, thuê mặt nước	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		Mục 3 phần II Thông tư số 77/2014/TT-BTC.	STT 132, Phần II và STT 112, Phần III Phụ lục kèm theo Quyết định số

					1500/QĐ-BTC
368.	Thực hiện nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất (Thông báo tiền thuê đất hàng năm, một lần, thông báo phi nông nghiệp, thông báo LPTB...)	Cục Thuế/ Chi cục Thuế		- Chương II Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; - Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.	Chương II Nghị định số 46/2014/NĐ-CP.
369.	Thủ tục đề nghị cấp mới và thu hồi mã khóa truy cập, mã chữ ký điện Ngân từ tham gia nghiệp vụ chiết khấu tại NHNN	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang		Điều 3, 11, 12 Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng Hệ thống chất lượng theo Tiêu chuẩn quốc gia ISO 2 to các cơ quan, to chức thuộc hệ thống hành chính 9001:2008 vào hoạt động của nhà nước.	Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 1413/QĐ-BGI ngày 9/11/2021 của Giám đốc NHNN tỉnh Bắc Giang về việc ban hành áp dụng tài liệu Hệ thống Quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia theo TCVN ISO 9001:2015
370.	Thủ tục đề nghị chiết khấu giấy tờ có giá theo phương thức trực tiếp	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
371.	Thủ tục đề nghị chiết khấu giấy tờ có giá theo phương thức gián tiếp	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
372.	Đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông do quá trình lưu thông và do lỗi kỹ thuật của nhà sản xuất	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

373.	Thủ tục đổi tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông do đủ điều kiện đổi, không cần giám định	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
374.	Thủ tục giám định tiền giả, tiền nghi giả	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
375.	Đề nghị giám định tiền không đủ tiêu chuẩn lưu thông	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
376.	Thủ tục mở tài khoản thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
377.	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động phòng giao dịch bưu điện	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
378.	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện khai trương hoạt động phòng giao dịch bưu điện	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh			

		Bắc Giang			
379.	Thủ tục xác nhận đủ điều kiện hoạt động tại địa điểm mới đối với phòng giao dịch bưu điện thay đổi địa điểm	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
380.	Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn và bên mua, bên nhận chuyển nhượng dự kiến là có động thường; mua bán, chuyển nhượng có phần dẫn đến cổ đông lớn trở thành cổ đông thường của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
381.	Thủ tục chấp thuận mua bán, chuyển nhượng cổ phần của cổ đông lớn và bên mua, bên nhận chuyển nhượng dự kiến là cổ đông lớn; mua bán, chuyển nhượng cổ phần dẫn đến việc trở thành cổ đông lớn của tổ chức tín dụng phi	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

	ngân hàng				
382.	Thủ tục chấp thuận tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng của tổ chức tín dụng phi ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
383.	Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh của ngân hàng hợp tác xã	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
384.	Thủ tục thay đổi địa chỉ đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã do thay đổi địa giới hành chính (không thay đổi địa điểm đặt trụ sở) của ngân hàng hợp tác xã	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
385.	Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

386.	Thủ tục thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của ngân hàng hợp tác xã	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
387.	Thủ tục báo cáo về việc đổi tên phòng giao dịch của Ngân hàng thương mại	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
388.	Thủ tục báo cáo về việc đổi tên phòng giao dịch của Ngân hàng thương mại	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
389.	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động chi nhánh ở trong nước của ngân hàng thương mại	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
390.	Thủ tục Chấp thuận thay đổi chi nhánh quản lý phòng giao dịch của ngân hàng thương mại	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
391.	Thủ tục Chấp thuận cho ngân hàng thương mại tự nguyện chấm dứt hoạt động phòng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh			

	giao dịch	Bắc Giang			
392.	Thủ tục Thông báo điều kiện khai trương hoạt động của ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
393.	Thủ tục cấp Giấy phép thành lập và hoạt động quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
394.	Khai trương hoạt động quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
395.	Thủ tục chấp thuận thay đổi tên của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
396.	Thủ tục chấp thuận thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

397.	Thủ tục chấp thuận thay đổi địa chỉ (không thay đổi địa điểm) đặt trụ sở chính của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
398.	Thủ tục chấp thuận thay đổi nội dung, phạm vi hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
399.	Thủ tục chấp thuận thay đổi thời hạn hoạt động của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
400.	Thủ tục đề nghị thay đổi mức vốn điều lệ của Quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
401.	Thủ tục đề nghị tạm ngừng hoạt động kinh doanh từ 05 ngày làm việc trở lên, trừ trường hợp tạm ngừng hoạt động do sự kiện bất khả kháng của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

402.	Thủ tục chấp thuận danh sách nhân sự dự kiến của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
403.	Thủ tục thông báo ngày dự kiến bắt đầu hoạt động tại địa điểm mới trụ sở chính của tổ chức tín dụng là hợp tác xã	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
404.	Thủ tục chấp thuận thành lập phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
405.	Thủ tục khai trương hoạt động phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
406.	Thủ tục thay đổi tên phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

407.	Thủ tục thay đổi địa chỉ đặt trụ sở phòng giao dịch do thay đổi địa giới hành chính (không thay đổi địa điểm) của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
408.	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể phòng giao dịch của quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
409.	Thủ tục chấp thuận nguyên tắc tổ chức lại quỹ tín dụng nhân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
410.	Thủ tục đề nghị chấp thuận tổ chức lại quỹ tín dụng nhân dân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
411.	Thủ tục sáp nhập, hợp nhất quỹ tín dụng nhân dân được kiểm soát đặc biệt	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
412.	Thủ tục thu hồi Giấy phép và thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi			

	dân	nhánh tỉnh Bắc Giang			
413.	Thủ tục gia hạn thời hạn thanh lý tài sản quỹ tín dụng nhân dân	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
414.	Thay đổi các thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
415.	Thay đổi các thông tin trong Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
416.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chương trình, dự án tài chính vi mô có địa bàn hoạt động trong phạm vi 01 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

	đang hoạt động trước khi Quyết định số 20/2017/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành có hiệu lực thi hành				
417.	Thủ tục thông báo khai trương hoạt động của tổ chức tài chính vi mô	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
418.	Thủ tục thông báo khai trương hoạt động chi nhánh, phòng giao dịch, văn phòng đại diện, đơn vị sự nghiệp của tổ chức tài chính vi mô	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
419.	Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tài chính vi mô	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
420.	Thủ tục thay đổi địa điểm đặt trụ sở chi nhánh, phòng giao dịch của tổ chức tài chính vi mô	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
421.	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động, giải thể chi nhánh,	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi			

	phòng giao dịch của tổ chức tài chính vi mô	nhánh tỉnh Bắc Giang			
422.	Thủ tục cấp giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu sang Campuchia	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
423.	Thủ tục cấp giấy phép thu ngoại tệ tiền mặt từ xuất khẩu sang Campuchia	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
424.	Cấp lại, điều chỉnh, gia hạn Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác đối với doanh nghiệp kinh doanh casino)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
425.	Chuyển đổi Giấy phép thu, chi ngoại tệ và các hoạt động ngoại hối khác(đối với doanh nghiệp kinh doanh casino)	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
426.	Thủ tục đăng ký khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

427.	Thủ tục đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của doanh nghiệp không được Chính phủ bảo lãnh	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
428.	Thủ tục đăng ký tài khoản truy cập Trang điện tử của doanh nghiệp thực hiện vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
429.	Thủ tục đăng ký thay đổi thông tin tài khoản truy cập Trang điện tử của doanh nghiệp thực hiện vay, trả nợ nước ngoài không được Chính phủ bảo lãnh	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
430.	Thủ tục chấp thuận hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu ngoại tệ tiền mặt của các ngân hàng được phép	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
431.	Thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

432.	Thủ tục chấp thuận đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
433.	Thủ tục chấp thuận gia hạn đăng ký đại lý chi, trả ngoại tệ của tổ chức tín dụng, tổ chức kinh tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
434.	Thủ tục cấp giấy phép mang tiền của nước có chung biên giới và đồng Việt Nam bằng tiền mặt ra nước ngoài	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
435.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký đại lý đối ngoại tệ Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi đại lý đối ngoại tệ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
436.	Thủ tục cho phép mang tiền của nước có chung biên giới vào các tỉnh nội địa	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
437.	Thủ tục chấp thuận trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh			

	kinh tế	Bắc Giang			
438.	Thủ tục chấp thuận thay đổi, bổ sung trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
439.	Thủ tục chấp thuận gia hạn trực tiếp nhận và chi, trả ngoại tệ của tổ chức kinh tế	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
440.	Thủ tục cấp giấy phép mở và sử dụng tài khoản ở ngân hàng tại Lào	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
441.	Thủ tục đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
442.	Thủ tục đăng ký thay đổi giao dịch ngoại hối liên quan đến đầu tư ra nước ngoài trong hoạt động dầu khí	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
443.	Thủ tục xác nhận đăng ký thay đổi giao dịch	Ngân hàng Nhà nước			

	ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư không phải là Tổ chức tín dụng	Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
444.	Thủ tục xác nhận đăng ký giao dịch ngoại hối liên quan đến hoạt động đầu tư ra nước ngoài đối với nhà đầu tư không phải là Tổ chức tín dụng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
445.	Thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng sức, mỹ nghệ trang	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
446.	Thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
447.	Thủ tục tự nguyện chấm dứt hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
448.	Thủ tục đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu vàng nguyên liệu đối	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi			

	với doanh nghiệp hoạt động sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ	nhánh tỉnh Bắc Giang			
449.	Thủ tục cấp Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
450.	Thủ tục điều chỉnh Giấy phép tạm nhập vàng nguyên liệu để tái sản xuất sản phẩm đối với doanh nghiệp có hợp đồng gia công vàng trang sức, mỹ nghệ với nước ngoài	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
451.	Thủ tục cấp Giấy phép mang vàng khi xuất cảnh định cư ở nước ngoài	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
452.	Thủ tục đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất vàng trang sức, mỹ nghệ	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

453.	Thủ tục đăng ký danh hiệu thi đua đối với các tổ chức tài chính vi mô	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
454.	Thủ tục tặng thưởng “Tập thể lao động xuất sắc” đối với tổ chức tài chính vi mô	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
455.	Thủ tục khen thưởng đột xuất đối với các tổ chức tài chính vi mô, QTDND	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
456.	Thủ tục khen thưởng chuyên đề đối với tổ chức tài chính vi mô, QTDND	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			
457.	Thủ tục khen thưởng cho các tập thể, cá nhân ngoài ngành Ngân hàng có nhiều thành tích đóng góp trực tiếp, thiết thực cho hoạt động của ngành Ngân hàng	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chi nhánh tỉnh Bắc Giang			

XVIII. LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI					
458.	Đăng ký, điều chỉnh đóng BHXH bắt buộc, BHYT, BHTN, BHTNLĐ-BNN; cấp sổ BHXH, thẻ BHYT	BHXH tỉnh BHXH huyện		<ul style="list-style-type: none"> - Điểm a, b, khoản 1 Điều 2; khoản 1, 3, 4 Điều 85; khoản 1, 3, 5, 6 Điều 86; Điều 88; 89, 97, 99 Luật BHXH năm 2014; - Khoản 1, 3 Điều 43; khoản 1, 2 Điều 44, 45; khoản 1 Điều 57, Điều 58 Luật việc làm năm 2013; - Điểm a, b khoản 1 Điều 2; Điều 16, 17, 18 Nghị định số 115/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Điểm a, b, khoản 1 Điều 17 Luật BHYT năm 2014; - Điều 43, 44 Luật An toàn, VSLĐ năm 2015. 	Khoản 1, Mục I, Phần B, Quyết định số 222/QĐ-BHXH ngày 25/02/2021 của Tổng Giám đốc Bảo hiểm xã hội Việt Nam về việc công bố thủ tục hành chính được thay thế, bãi bỏ thuộc thẩm quyền giải quyết của Bảo hiểm xã hội Việt Nam
459.	Giải quyết hưởng chế độ ốm đau	BHXH tỉnh BHXH huyện	Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 24, 25, 26, 27, 28, 100, 102 Luật BHXH năm 2014; - Điều 22 của Nghị định số 115/2015/NĐ-CP; - Điều 3, 4, 5, 6, 8 của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH ngày 29/12/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật bảo hiểm xã hội về bảo hiểm xã hội bắt buộc; - Khoản 2,3 Điều 1 của Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh 	Khoản 1, Mục III, Phần B, Quyết định số 222/QĐ-BHXH

				và Xã hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của điều của Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH.	
460.	Giải quyết hưởng chế độ thai sản	BHXH tỉnh BHXH huyện	Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	- Điều 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 101, 102 Luật BHXH năm 2014; - Điều 3, 4, 5 Mục 1, Chương II Nghị định số 115/2015/NĐ-CP; - Điều 9, 10, 11, 12, 14 Mục 2, Chương II Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH; - Khoản 5, 6, 7 Điều 1; Điều 14 Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH.	Khoản 2, Mục III, phần B Quyết định số 222/QĐ-BHXH
461.	Giải quyết hưởng trợ cấp DSPHSK sau ốm đau, thai sản, TNLĐ, BNN	BHXH tỉnh BHXH huyện	Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Bắc Giang	- Điều 29, 41, 52, 103, 107 Luật BHXH năm 2014; - Điều 7 Mục 1, Điều 13 Mục 2- Chương II Thông tư số 59/2015/TT-BLĐTBXH; - Điều 54, 60 Luật An toàn, VSLĐ năm 2015. - Khoản 8, 9 Điều 1 Thông tư số 06/2021/TT-BLĐTBXH.	Khoản 3, Mục III, phần B Quyết định số 222/QĐ-BHXH
462.	Cấp lại, đổi, điều chỉnh thông tin trên sổ BHXH, thẻ BHYT	BHXH huyện		Điều 27 Quyết định số 595/QĐ-BHXH ngày 14/4/2017 của Tổng Giám đốc BHXH VN ban hành Quy trình thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp; cấp sổ bảo hiểm xã hội, thẻ bảo hiểm y tế được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 31 Điều 1 Quyết định số 505/QĐ-BHXH ngày 27/3/2020 của Tổng Giám đốc	Mục II, phần B Quyết định số 222/QĐ-BHXH

				BHXH Việt Nam.	
XIX. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ					
463.	Yêu cầu thi hành án	Cơ quan Thi hành án dân sự cấp tỉnh và cấp huyện	Sở kế hoạch & Đầu tư tỉnh; Cục Thuế tỉnh; Sở Tài nguyên & trường; Cơ quan Thuế; Ban quản lý dự án tỉnh; Bảo hiểm xã hội Các Ngân hàng, tổ chức tín dụng liên quan; UBND các cấp	- Điều 30, 31 Luật THADS; - Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí và Lệ phí; - Thông tư số 216/TT-BTC ngày 10/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí thi hành án dân sự.	Mục A, mục B; Phần I. Phụ lục 1 của Quyết định số 1247/QĐ-BTP ngày 30/5/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố TTHC được chuẩn hóa, TTHC bị bãi bỏ trong lĩnh vực thi hành án dân sự thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp
XX. LĨNH VỰC CÔNG AN					
464.	Cấp thẻ tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam	Công an tỉnh	Cục Quản lý xuất nhập cảnh – Bộ Công an	Điều 4 Thông tư số 31/2015/TT-BCA ngày 06/7/2015 hướng dẫn một số nội dung về cấp thị thực, cấp thẻ tạm trú, cấp giấy phép xuất nhập cảnh, giải quyết thường trú cho người nước ngoài tại Việt Nam.	Số thứ tự 6, 7, 8 phần I tại Danh mục TTHC của Quyết định số 229/QĐ-CAT-TM ngày 14/10/2018 của Công an tỉnh về cập nhật, công khai áp dụng bộ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh Bắc Giang
465.	Cấp thị thực cho người nước ngoài tại Việt Nam			Điều 3 Thông tư số 31/2015/TT-BCA.	
466.	Gia hạn tạm trú cho người nước ngoài tại Việt Nam			Điều 3 Thông tư số 31/2015/TT-BCA.	

467.	Thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy	Công an tỉnh		Điều 13 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Phòng cháy và chữa cháy.	Số thứ tự 1 mục A, phần I tại Danh mục TTHC của Quyết định số 158/QĐ-CAT-TM ngày 21/5/2021 của Công an tỉnh v/v công khai TTHC mới ban hành, được sửa đổi, bổ sung và bị bãi bỏ trong lĩnh vực PCCC thuộc thẩm quyền giải quyết của Công an tỉnh Bắc Giang
468.	Nghiệm thu về phòng cháy và chữa cháy			Điều 15 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 4, 5, 7 phần II tại Danh mục TTHC của Quyết định số 158/QĐ-CAT-TM
469.	Phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở (cấp tỉnh)			Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.	
470.	Cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (cấp tỉnh)			Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.	
471.	Phê duyệt phương án chữa cháy của cơ sở (cấp huyện)	Công an các huyện, thành phố		Điều 19 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.	Số thứ tự 1, 4 mục B phần I tại Danh mục TTHC của Quyết định số 158/QĐ-CAT-TM
472.	Cấp Chứng nhận huấn luyện nghiệp vụ phòng cháy và chữa cháy (cấp huyện)			Điều 33 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP.	

B. DANH MỤC CƠ CHẾ, CHÍNH SÁCH DOANH NGHIỆP THƯỜNG XUYÊN SỬ DỤNG, ÁP DỤNG

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
I. LĨNH VỰC LAO ĐỘNG, THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI			
	Chính sách hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, đánh giá kỹ năng nghề quốc gia cho nhà giáo GDNN	Điều 4, Nghị quyết số 61/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Bắc Giang Kỳ họp thứ 5, khóa XIX Quy định một số chính sách hỗ trợ giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.	01/01/2022 đến hết ngày 31/12/2025
	Các thủ tục liên quan đến cấp giấy phép lao động cho người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam	Chương I, II và IV Nghị định 152/2020/NĐ-CP ngày 30/12/2020 của Chính phủ quy định về người lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam và tuyển dụng, quản lý người lao động Việt Nam làm việc cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam.	15/02/2021
	Khai báo sử dụng các loại máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động	Khoản 2, điều 16, Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.	01/7/2016
	Các thủ tục điều kiện trong hoạt động cho thuê lại lao động đối với doanh nghiệp	Mục 3, Chương 4 về hoạt động cho thuê lại lao động của Nghị định số 145/2020/NĐCP ngày 14/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động.	01/02/2021
	Các thủ tục, điều kiện trong hoạt động dịch vụ việc làm đối với các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	Mục 1, 2, chương III, Nghị định số 23/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 quy định chi tiết khoản 3, điều 37 và điều 39 của Luật Việc làm về Trung tâm dịch vụ việc làm, doanh nghiệp hoạt động	01/06/2021

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
		dịch vụ việc làm.	
	Giảm mức đóng bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19	Chương I Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg ngày 07/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện một số chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động gặp khó khăn do đại dịch COVID-19.	07/07/2021
	Hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động tạm dừng đóng vào quỹ hưu trí và tử tuất	Chương II Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
	Hỗ trợ người sử dụng lao động đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề duy trì việc làm cho người lao động	Chương III Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
	Hỗ trợ người lao động tạm hoãn thực hiện hợp đồng lao động, nghỉ việc không lương	Chương IV Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
	Hỗ trợ người lao động ngừng việc	Chương V Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
	Hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp đồng lao động nhưng không đủ điều kiện hưởng trợ cấp thất nghiệp	Chương VI Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
	Hỗ trợ người lao động là hướng dẫn viên du lịch	Chương VIII Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
	Hỗ trợ kinh doanh	Chương IX Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
	Hỗ trợ người sử dụng lao động vay vốn để trả lương ngừng việc, trả lương phục hồi sản xuất	Chương X Quyết định số 23/2021/QĐ-TTg.	
II. LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ			
	Hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 1 Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn; - Nghị quyết số 14/2017/NQ-HĐND ngày 13/7/2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 17/2011/NQ-HĐND ngày 19/7/2011 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Giang về Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn; - Quyết định số 290/2011/QĐUBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định mức hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn; - Quyết định số 32/2017/QĐ-UBND ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Bắc Giang Sửa đổi, bổ sung Quyết định số 290/2011/QĐ-UBND ngày 10/8/2011 của UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Quy định một số nội dung về hỗ trợ các tổ chức áp dụng Hệ thống quản lý tiên tiến, đạt giải thưởng chất lượng, có sản phẩm, hàng hóa được chứng nhận hợp chuẩn. 	29/7/2011

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
III. LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO			
	Chính sách hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, thuê đất; xây dựng phòng nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trẻ em cho trường mầm non ngoài công lập; hỗ trợ đồ dùng, thiết bị dạy học cho các nhóm trẻ trong các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập	Điều 2 Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách phát triển giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.	01/9/2021
	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu, cụm công nghiệp	Điều 3 Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND.	01/9/2021
	Chính sách hỗ trợ giáo viên mầm non đang làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập	Điều 4 Nghị quyết số 23/2021/NQ-HĐND.	01/9/2021
IV. LĨNH VỰC GIAO THÔNG VẬN TẢI			
	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe ô tô	Điều 5, 6, 7, 14 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ Quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đào tạo lái xe ô tô và dịch vụ sát hạch lái xe.	01/7/2016
	Cấp Giấy phép xe tập lái	Khoản 2 Điều 5, Điều 11, 12 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	01/7/2016
	Cấp giấy chứng nhận trung tâm sát hạch lái xe loại 3 đủ điều kiện hoạt động	- Điều 19, 23 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP; - Thông tư số 79/2015/TTBGTVT ngày 10/12/2015 của Bộ trưởng Bộ GTVT Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về	01/7/2016 01/4/2016

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
		Trung tâm sát hạch lái xe cơ giới đường bộ.	
	Cấp Giấy chứng nhận giáo viên dạy thực hành lái xe	Điều 7, 8, 9, 10 Nghị định số 65/2016/NĐ-CP.	Từ 01/7/2016
V. LĨNH VỰC CÔNG THƯƠNG			
	Chương trình khuyến công quốc gia	Điều 1, 4, 5 Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012 của Chính phủ về khuyến công.	05/7/2012
		Điều 3, 4, 5, 6 Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số nội dung của Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21/5/2012.	10/2/2013
		Thông tư số 20/2017/TT-BCT ngày 29/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 46/2012/TT-BCT ngày 28/12/2012.	16/11/2017
		Điều 1, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11 Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về việc xây dựng kế hoạch, tổ chức thực hiện và quản lý kinh phí khuyến công quốc gia.	10/02/2014
		Thông tư số 17/2018/TT-BCT ngày 10/7/2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2013/TT-BCT ngày 27/12/2013.	23/8/2018
		Điều 2, 6, 7, 8, 9 Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí	11/5/2018

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
		khuyến công.	
	Chương trình khuyến công địa phương	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 1, 2, 3, 6 Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang về việc ban hành Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang; - Quyết định số 30/2019/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 của UBND tỉnh Bắc Giang sửa đổi, bổ sung Khoản 2 Điều 6 Quy định quản lý và sử dụng kinh phí khuyến công tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 734/2014/QĐ-UBND ngày 28/10/2014 của UBND tỉnh Bắc Giang. 	<p>07/11/2014</p> <p>10/01/2020</p>
	Chương trình xúc tiến thương mại	<p>Điều 1, 2, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 15, 20, Nghị định số 28/2018/NĐ-CP ngày 01/3/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Quản lý ngoại thương về một số biện pháp phát triển ngoại thương.</p> <p>Điều 1, 2, 12 Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia.</p> <p>Quyết định số 12/2019/QĐ-TTg ngày 26/02/2019 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia ban hành kèm theo Quyết định số 72/2010/QĐ-TTg ngày 15/11/2010 của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>Điều 1, 2, 5, 6, 7 Thông tư số 171/2014/TT-BTC ngày 14 t/ng 11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình xúc tiến</p>	<p>01/3/2018</p> <p>01/01/2011</p> <p>15/4/2019</p> <p>05/01/2015</p>

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
		thương mại quốc gia.	
		Điều 11 Thông tư số 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.	16/09/2019
		Thông tư số 40/2020/TT-BCT ngày 30/11/2020 của Bộ trưởng Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 11/2019/TT-BCT ngày 30/7/2019 của Bộ trưởng Bộ Công thương hướng dẫn thực hiện hoạt động xúc tiến thương mại phát triển ngoại thương thuộc Chương trình cấp quốc gia về xúc tiến thương mại.	15/01/2020
		Điều 1, 2, 7, 8 Quy chế xây dựng, quản lý và thực hiện Chương trình xúc tiến thương mại tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định 54/QĐ-UBND ngày 31/10/2021 của UBND tỉnh Bắc Giang.	15/11/2021
	Hỗ trợ thiết kế mới hoặc nâng cấp mẫu mã bao bì, nhãn mác và sản xuất bao bì, nhãn mác sản phẩm; hỗ trợ tham gia hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước	<ul style="list-style-type: none"> - Điều 7, Điều 8 Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển hợp tác xã (HTX), liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; - Khoản 2, Khoản 3, Điều 1 Nghị quyết số 21/2021/NQ-HĐND ngày 10/8/2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ, khuyến khích phát triển HTX, liên hiệp HTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Nghị quyết số 24/2018/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 	<p>01/01/2019</p> <p>01/9/2021</p>

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
		của HĐND tỉnh;	
VI. LĨNH VỰC XÂY DỰNG			
	Quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình thuộc diện cấp GPXD có thời hạn	<ul style="list-style-type: none"> - Điểm b Khoản 1 Điều 94 Luật xây dựng năm 2014 được sửa đổi bổ sung tại khoản 33 Điều 1 Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Xây dựng năm 2020; - Quyết định số 18/2021/QĐ-UBND ngày 27/5/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định về quy mô và thời hạn tồn tại đối với công trình xây dựng thuộc diện cấp giấy phép xây dựng có thời hạn trên địa bàn tỉnh Bắc Giang. 	<p>17/6/2020</p> <p>10/6/2021</p>
	Trình tự triển khai lựa chọn chủ đầu tư dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước	<ul style="list-style-type: none"> - Chương II Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND ngày 27/10/2021 của UBND tỉnh Ban hành Quy định một số nội dung về đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án dự án nhà ở xã hội không sử dụng vốn nhà nước trên địa bàn tỉnh Bắc Giang; - Luật Nhà ở năm 2014; - Nghị định số 99/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Nhà ở; - Nghị định 100/2015/NĐ-CP ngày 20/10/2015 của Chính phủ về phát triển và quản lý nhà ở xã hội. 	<p>10/11/2021</p> <p>01/7/2015</p> <p>10/12/2015</p>

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
			10/12/2015
VII. LĨNH VỰC KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ			
	Đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp	Chương II Quyết định số 35/2021/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 Ban hành Quy định một số nội dung về đầu tư bên ngoài các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	20/8/2021
VIII. LĨNH VỰC Y TẾ			
	Hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi Covid -19	Số thứ tự 17 (Phí trong lĩnh vực y tế) và số thứ tự 29 (Phí trong công tác an toàn thực phẩm) tại Khoản 1, Điều 1 Thông tư số 120/2021/TT-BCT ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính Quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ kh khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.	01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022
VIII. LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN			
	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (đối với ngành hàng sản phẩm chăn nuôi)	Điểm b, Khoản 5, Điều 1, của Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gian đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang.	01/01/2021
	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (đối với ngành hàng sản phẩm cây lương thực)	Điểm d, Khoản 5, Điều 1, của Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gian đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết	

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
		số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang.	
	Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp (đối với ngành hàng sản phẩm thủy sản và các sản phẩm chế biến từ thủy sản)	Điểm đ, Khoản 5, Điều 1, của Quy định Chính sách hỗ trợ liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Bắc Giang gian đoạn 2021-2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2020/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Bắc Giang.	
	Hỗ trợ các dự án đầu tư xây dựng và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch theo hệ thống tập trung phục vụ cho sinh hoạt và các mục đích khác của cộng đồng dân cư nông thôn trên địa bàn tỉnh	<p>Nghị quyết số 42/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn các xã miền núi và xã, thôn đặc biệt khó khăn thuộc 04 huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tỉnh Bắc Giang.</p> <p>Quy định hỗ trợ đầu tư và quản lý khai thác công trình cấp nước sạch tập trung trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, ban hành kèm theo Quyết định số 747/2016/QĐ-UBND ngày 20/12/2016 của UBND tỉnh Bắc Giang.</p>	01/01/2017
IX. LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG			
	Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt	Điều 1, Điều 2 Nghị quyết số 06/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 quy định hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho đầu tư xây dựng lò đốt rác và hoạt động xử lý rác thải sinh hoạt trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2020-2025.	09/7/2020
	Miễn giảm tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám	- Điều 3, 4, 5, 6 Quyết định số 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 Quy định miễn giảm tiền thuê đất đối với các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô	27/5/2016

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
	định tư pháp	<p>thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;</p> <p>- Mục 2 Điều 1 Quyết định số 26/2019/QĐ-UBND ngày 29/11/2019 Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung của Quyết định 274/2016/QĐ-UBND ngày 17/5/2016 của UBND tỉnh ban hành quy định miễn, giảm tiền thuê đất đối với cơ sở thực hiện xã hội hoá hoạt động trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể dục thể thao, môi trường, giám định tư pháp tại đô thị trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.</p>	15/12/2019
	Bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất	<p>- Điều 1 đến Điều 27 quy định kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang;</p> <p>- Điều 1 Quyết định số 20/2020/QĐ-UBND ngày 02/7/2020 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của UBND tỉnh về thu hồi đất; bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang;</p> <p>- Điều 1, Điều 2 Quyết định số 70/2021/QĐ-UBND của UBND tỉnh ngày 14/12/2021 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang ban hành kèm theo Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 21/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Giang.</p>	<p>01/6/2019</p> <p>15/7/2020</p> <p>31/12/2021</p>
	Đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh	<p>Từ Điều 1 đến Điều 4 Quyết định số 01/2020/QĐ-UBND ngày 21/01/2020 của UBND tỉnh quy định đơn giá thuê đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.</p>	01/02/2020

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
	Đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường trên địa bàn tỉnh	Chương II, III, IV quy định kèm theo Quyết định số 22/2020/QĐ-UBND ngày 16/7/2020 Ban hành Quy định một số nội dung thực hiện đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường và phương án cải tạo phục hồi trên địa bàn tỉnh.	20/01/2021
	Đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh	Chương I, II quy định kèm theo Quyết định số 48/2021/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 Ban hành Quy định một số nội dung về đấu giá quyền sử dụng đất để lựa chọn nhà đầu tư khi Nhà nước cho thuê đất thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Bắc Giang.	30/9/2021
X. LĨNH VỰC THUẾ - TÀI CHÍNH			
	Hỗ trợ doanh nghiệp chịu tác động của dịch Covid-19	Điều 1, 2, 3, 4 Nghị định số 92/2021/NĐ-CP ngày 27/10/2021 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 406/NQ-UBTVQH15 ngày 19/10/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành một số giải pháp nhằm hỗ trợ doanh nghiệp, người dân chịu tác động của dịch Covid-19.	19/10/2021
	Chính sách miễn, giảm thuế	Điều 1, 2 Nghị định số 15/2022/NĐ-CP ngày 28/01/2022 của Chính phủ quy định chính sách miễn, giảm thuế theo Nghị quyết số 43/2022/QH15 ngày 11/01/2022 của Quốc hội về chính sách tài khóa, tiền tệ hỗ trợ Chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội.	01/02/2022
		Điều 3, 4, 5 Quyết định số 27/2021/QĐ-TTg ngày 25/9/2021 của Thủ Tướng Chính Phủ về việc giảm tiền thuê đất của năm 2021 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.	25/9/2021

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
	Chính sách gia hạn thời hạn nộp thuế	Điều 3, 4 Nghị định số 52/2021/NĐ-CP ngày 19/4/2021 của Chính Phủ về việc gia hạn thời hạn nộp thuế GTGT, TNDN, TNCN và tiền thuê đất năm 2021.	19/4/2021
XI. LĨNH VỰC BẢO HIỂM XÃ HỘI			
	Giảm mức đóng bảo hiểm thất nghiệp cho người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch Covid - 19	Chương II Quyết định số 28/2021/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ người lao động và người sử dụng lao động bị ảnh hưởng bởi đại dịch COVID-19 từ Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.	01/10/2021 (Giảm 12 tháng, từ 01/10/2021 đến hết ngày 30/9/2022)
	Hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động	Chương I; Điều 4, 5, 6, khoản 3 Điều 7 Chương II; Điều 8, 9, 10, khoản 3 Điều 11 Chương III Quyết định số 08/2022/QĐ-TTg ngày 28/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc thực hiện chính sách hỗ trợ tiền thuê nhà cho người lao động.	28/3/2022
XII. LĨNH VỰC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ			
	Thanh toán tiền hoàn dự phí; tiền được thi hành án	Điều 47 - Luật Thi hành án Dân sự năm 2008 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 20 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.	Từ 01/07/2015
XIII. LĨNH VỰC CÔNG AN			
	Chế độ, chính sách đối với người tham gia chữa cháy và đối với thành viên đội phòng cháy và chữa cháy cơ sở và	Điều 34 Nghị định số 136/2020/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng	Từ ngày 10/01/2021

STT	Tên cơ chế, chính sách	Văn bản QPPL quy định cơ chế chính sách	Hiệu lực của văn bản
	chuyên ngành	cháy và chữa cháy.	
	Chế độ, chính sách, trang bị phương tiện và kinh phí hoạt động của lực lượng bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp	Chương 3 Nghị định số 06/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 của Chính phủ quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp.	Từ ngày 01/3/2013
	Cơ chế, chính sách về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp	Thông tư số 46/2014/TT-BCA ngày 16/10/2014 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 06/2013/NĐ-CP ngày 09/01/2013 quy định về bảo vệ cơ quan, doanh nghiệp.	Từ ngày 06/12/2014
	Phí thẩm định phê duyệt thiết kế PCCC bằng 50% mức thu tính theo quy định tại Điều 5 và Biểu mức tính lệ phí thẩm định phê duyệt PCCC ban hành kèm theo Thông tư số 258/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính	Thông tư số 120/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu một số khoản phí, lệ phí nhằm hỗ trợ, tháo gỡ khó khăn cho đối tượng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19.	Từ ngày 01/01/2022 đến hết ngày 30/6/2022
	Quy định công nhận cơ quan, doanh nghiệp đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”	Thông tư số 124/2021/TT-BCA ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Công an quy định khu dân cư, xã, phường, thị trấn, cơ quan, Doanh nghiệp, cơ sở giáo dục đạt tiêu chuẩn “An toàn về an ninh, trật tự”.	Từ ngày 10/02/2022

Chịu trách nhiệm xuất bản

ĐỖ THỊ VIỆT HÀ

Giám đốc Sở Tư pháp

Chịu trách nhiệm nội dung

TRƯƠNG NGỌC BÍCH

Phó Giám đốc Sở Tư pháp

Biên soạn

DƯƠNG VĂN CHUNG

Trưởng Phòng Văn bản và Quản lý XLVPHC, Sở Tư pháp

THÂN THỊ NGỌC BÍCH

Chuyên viên phòng Văn bản và Quản lý XLVPHC, Sở Tư pháp